

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

Sinh viên : Lê Thị Kiều Anh
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Cao Thị Thu

HẢI PHÒNG - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC
QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT
BỘT MỖ BẢO PHƯỚC - CÔNG TY BỘT MỖ VINAFOOD 1**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

Sinh viên : Lê Thị Kiều Anh

Giảng viên hướng dẫn :Th.S Cao Thị Thu

HẢI PHÒNG - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên : Lê Thị Kiều Anh Mã SV: 1112401311

Lớp : QT1502T Ngành: Tài chính – Ngân hàng

Tên đề tài: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản trị
vốn lưu động tại nhà máy sản xuất bột mì Bảo
Phước - Công ty bột mì VINAFOOD 1

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Cơ sở lý luận về vốn lưu động của doanh nghiệp và hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp.
 - Phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại nhà máy sản xuất bột mì Bảo Phước - Công ty bột mì VINAFOOD 1.
 - Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại nhà máy sản xuất bột mì Bảo Phước – Công ty bột mì VINAFOOD 1.
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015, 2016, 2017.
 - Sơ đồ cơ cấu tổ chức của nhà máy bột mì Bảo Phước
 - Tình hình nhân sự
 - Báo cáo nội bộ
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Nhà máy sản xuất bột mì Bảo Phước – Công ty bột mì VINAFOOD 1.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Cao Thị Thu

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: toàn bộ khóa luận “Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản trị vốn lưu động tại nhà máy sản xuất bột mỳ Bảo Phước – Công ty bột mỳ VINAFOOD 1”

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:

Học hàm, học vị:

Cơ quan công tác:

Nội dung hướng dẫn:

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 11 tháng 06 năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 31 tháng 08 năm 2018

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

Họ và tên giảng viên: Cao Thị Thu

Đơn vị công tác: Khoa Quản trị kinh doanh – Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng

Họ và tên sinh viên: : Lê Thị Kiều Anh Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng

Đề tài tốt nghiệp: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản trị vốn lưu động tại Nhà máy sản xuất bột mì Bảo Phước - Công ty bột mì VINAFOOD 1.

Nội dung hướng dẫn: toàn bộ khóa luận

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp

- Có tinh thần tự giác, nghiêm túc trong quá trình thực hiện khóa luận tốt nghiệp
- Hoàn thành đúng tiến độ.

2. Đánh giá chất lượng của đề án/khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)

- Phân tích được thực trạng sử dụng vốn tại Nhà máy sản xuất bột mì Bảo Phước - Công ty bột mì VINAFOOD 1. Các số liệu trích dẫn có nguồn, số liệu đầy đủ, đáng tin cậy. Cách trình bày số liệu và phân tích logic, khoa học và làm rõ được vấn đề nghiên cứu.
- Các giải pháp đưa ra đều dựa trên kết quả phân tích đánh giá về thực trạng tại Nhà máy. Giải pháp có cơ sở căn cứ thực tiễn, có tính khả thi.

3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp

Được bảo vệ Không được bảo vệ Điểm hướng dẫn

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm

Giảng viên hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
1. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	1
1.1. Mục tiêu chung:	1
1.2. Mục tiêu cụ thể	1
2. PHẠM VI NGHIÊN CỨU	2
2.1. Không gian nghiên cứu	2
2.2. Thời gian nghiên cứu:	2
2.3. Đối tượng nghiên cứu:	2
2.4. Câu hỏi nghiên cứu	2
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN LƯU ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP	3
1.1. Lý luận chung về vốn lưu động của doanh nghiệp	3
1.1.1. Khái niệm về vốn lưu động.....	3
1.1.2. Đặc điểm của vốn lưu động.	4
1.1.3. Vai trò của vốn lưu động.	4
1.1.4. Phân loại vốn lưu động.	5
1.2. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp	8
1.2.1. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp.....	8
1.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	10
1.2.2.1. Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động	10
1.2.2.2. Nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời	12
1.2.2.3. Nhóm chỉ tiêu đánh giá về khả năng thanh toán	14
1.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả sử dụng VLD	16
1.3.1. Lựa chọn phương án, kế hoạch kinh doanh thích hợp với thực tế thị trường	17
1.3.2. Xác định chính xác nhu cầu vốn lưu động và các hình thức sử dụng	17
1.3.3. Sử dụng vốn một cách tiết kiệm, không lãng phí	17
1.3.4. Giải quyết tốt quá trình thanh toán	18
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT BỘT MỖ BẢO PHƯỚC – CÔNG TY BỘT MỖ VINAFOOD 1	19
2.1. Tổng quan về nhà máy bột mỳ Bảo Phước	19
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của nhà máy.....	20

2.1.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy của nhà máy	22
2.1.3. Mục tiêu, chức năng và nhiệm vụ của Nhà máy	25
2.2. Tình hình sử dụng vốn lưu động của nhà máy sản xuất bột mì Bảo	
Phước.....	26
2.2.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy	26
2.2.2. Phân tích biến động của tài sản và nguồn vốn	30
2.2.3. Phân tích hiệu quả quản trị vốn bằng tiền và tương đương tiền.....	38
2.2.4. Đánh giá hiệu quả quản lý và sử dụng vốn lưu động.....	54
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC	
QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT BỘT MỖ BẢO	
PHƯỚC	57
3.1. Thuận lợi và khó khăn của nhà máy.....	57
3.1.1. Thuận lợi	57
3.1.2. Khó khăn	57
3.2. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại nhà	
máy sản xuất bột mì Bảo Phước.....	59
3.2.1. Hoàn thiện công tác xác định nhu cầu vốn lưu động	59
3.2.2. Đánh giá nguồn tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động	61
3.2.3. Hoàn thiện công tác vốn bằng tiền.....	62
3.2.3.1. Xác định và quản lý lưu lượng tiền mặt	62
3.2.3.2. Xây dựng và phát triển mô hình dự báo tiền mặt.....	62
3.2.4. Hoàn thiện công tác quản lý các khoản phải thu.....	63
3.2.4.1. Quản lý tốt các khoản nợ cũ	64
3.2.4.2. Hạn chế phát sinh các khoản nợ mới	64
3.2.4.3. Hoàn thiện công tác quản lý hàng tồn kho.....	64
3.2.5. Bảo toàn và phát triển vốn sản xuất kinh doanh	65
3.2.6. Áp dụng những biện pháp hạn chế rủi ro	66
3.2.7. Tăng cường năng lực quản lý	67
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	68
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	71

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

VLĐ:	Vốn lưu động
TSLĐ:	Tài sản lưu động
DN:	Doanh nghiệp
TSNH:	Tài sản ngắn hạn
HTK:	Hàng tồn kho
SXKD:	Sản xuất kinh doanh
NVL:	Nguyên vật liệu
VCSH:	Vốn chủ sở hữu

LỜI MỞ ĐẦU

Quản lý tốt vốn lưu động có vai trò không kém phần quan trọng trong quản trị doanh nghiệp vì khi quản lý tốt vốn lưu động sẽ giúp doanh nghiệp có biện pháp theo dõi và hoạch định nhu cầu về vốn kịp thời với chi phí thấp, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn. Nguồn vốn này sử dụng hiệu quả sẽ tạo điều kiện cho việc phát triển mạng lưới kinh doanh phát huy hơn nữa thế mạnh của doanh nghiệp. Song song với việc quản trị nguồn vốn thì doanh nghiệp cũng phải biết ứng dụng kịp thời các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, kinh doanh nhằm tăng sức cạnh tranh cho hàng hóa trong nước.

Do thấy được vai trò quan trọng của nguồn vốn lưu động đối với sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam trong thời kỳ này nên trong thời gian thực tập tại Nhà máy em quyết định chọn đề tài: ***“Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản trị vốn lưu động tại Nhà máy sản xuất bột mì Bảo Phước – Công ty bột mì VINAFOOD 1”*** làm đề tài khóa luận tốt nghiệp cho mình. Để có thể vận dụng kiến thức ở trường vào thực tiễn tốt hơn, nhằm giúp em tích lũy thêm kinh nghiệm và hy vọng nó có thể đóng góp một phần nhỏ trong sự nghiệp phát triển của Nhà máy.

1. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

1.1. Mục tiêu chung:

Phân tích tình hình quản trị vốn lưu động tại nhà máy sản xuất bột mì Bảo Phước – Công ty bột mì VINAFOOD 1 nhằm tạo cơ sở đánh giá về hiệu quả quản trị vốn lưu động để đề ra giải pháp giúp Nhà máy sử dụng nguồn vốn này có hiệu quả hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Khái quát hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Nhà máy.
- Phân tích thực trạng quản trị vốn lưu động tại Nhà máy.
- Tìm ra nguyên nhân làm tăng, giảm hiệu quả quản trị vốn lưu động.
- Đề ra giải pháp quản trị vốn lưu động tốt hơn nhằm sử dụng vốn lưu động đạt hiệu quả hơn.

2. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

2.1. Không gian nghiên cứu

Đề tài khóa luận được thực hiện tại nhà máy sản xuất bột mỳ Bảo Phước – Công ty bột mỳ VINAFOOD 1.

2.2. Thời gian nghiên cứu:

Số liệu sử dụng để phân tích được lấy trong 3 năm 2015, 2016 và 2017 từ phòng kế toán tài chính và một số phòng ban khác của nhà máy sản xuất bột mỳ Bảo Phước.

2.3. Đối tượng nghiên cứu:

Do có sự giới hạn về thời gian nên đề tài này chỉ tập trung nghiên cứu về: ***“Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản trị vốn lưu động tại Nhà máy sản xuất bột mỳ Bảo Phước – Công ty bột mỳ VINAFOOD 1”***. Cụ thể là đánh giá thực trạng về tiền mặt, khoản phải thu và hàng hóa tồn kho và các tài sản lưu động khác của nhà máy trong ba năm vừa qua.

2.4. Câu hỏi nghiên cứu

Đề tài này sẽ trả lời những vấn đề sau:

- Vốn lưu động của Nhà máy sử dụng có hiệu quả không?
- Thực trạng công tác quản trị vốn lưu động của Nhà máy trong những năm gần đây như thế nào?
- Những thuận lợi và khó khăn của Nhà máy khi sử dụng nguồn vốn này là gì?
- Nguồn vốn này được sử dụng hiệu quả hơn trong thời gian tới?

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN LƯU ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Lý luận chung về vốn lưu động của doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm về vốn lưu động

Đối với mỗi một doanh nghiệp muốn tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh thì phải có vốn và trong nền kinh tế thị trường vốn là điều kiện tiên quyết có ý nghĩa quyết định tới sự thành bại trong kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy có thể nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Vậy vốn là gì?

Có rất nhiều quan niệm khác nhau về vốn. Vốn trong các doanh nghiệp là một quỹ tiền tệ đặc biệt. Theo quan niệm của Mark, dưới góc độ của các yếu tố sản xuất thì: *“Vốn chính là tư bản, là giá trị đem lại giá trị thặng dư, là một đầu vào của quá trình sản xuất.”*

Theo Paul A.Samuelson: Đất đai và lao động là các yếu tố ban đầu sơ khai, còn vốn và hàng hóa vốn là yếu tố kết quả của quá trình sản xuất. Vốn bao gồm các loại hàng hóa lâu bền, được sản xuất ra và được sử dụng như các đầu vào hữu ích trong quá trình sản xuất sau đó.

Tóm lại có thể hiểu theo một cách khái quát nhất: *“vốn là một phạm trù kinh tế. Vốn là biểu hiện bằng tiền của tất cả giá trị tài sản được sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, là giá trị ứng ra ban đầu cho các quá trình sản xuất tiếp theo của doanh nghiệp nhằm mục tiêu sinh lời”*.

Bất kì một doanh nghiệp nào để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh cần hội tụ đầy đủ 3 yếu tố: sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động. Khác với tư liệu lao động và sức lao động được sử dụng lâu dài, đối tượng lao động chỉ tham gia trong từng chu kỳ sản xuất kinh doanh và không giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu, giá trị của nó được dịch chuyển toàn bộ, một lần vào giá trị sản phẩm. Bộ phận đối tượng lao động này xét về hình thái hiện vật được coi là tài sản lưu động. Nếu xét về hình thái giá trị được gọi là vốn lưu động của doanh nghiệp.

Tóm lại, vốn lưu động của doanh nghiệp là số tiền ứng trước để hình thành tài sản lưu động nhằm đảm bảo cho quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên, liên tục. Vốn lưu động luân

chuyển toàn bộ giá trị ngay trong một lần, tuần hoàn liên tục và hoàn thành một vòng tuần hoàn sau một chu kì kinh doanh.

1.1.2. Đặc điểm của vốn lưu động.

Là biểu hiện bằng tiền của TSLĐ nên đặc điểm vận động của vốn lưu động chịu sự chi phối của những đặc điểm của TSLĐ. Do đó vốn lưu động có những đặc điểm sau:

+| VLD chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất, hết chu kỳ đó doanh nghiệp thu hồi được VLD và dùng VLD cho chu kỳ sản xuất tiếp theo.

+ VLD dịch chuyển toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm và được thu hồi toàn bộ khi kết thúc một chu kỳ kinh doanh khi kinh doanh bán được hàng hóa sản phẩm, thu tiền bán hàng về.

+ Kết thúc một chu kỳ sản xuất thì VLD cũng hoàn thành một vòng tuần hoàn. Việc hoàn thành một vòng tuần hoàn đồng nghĩa với một phần lãi của doanh nghiệp được xác định.

1.1.3. Vai trò của vốn lưu động.

Với sự cạnh tranh trong nền kinh tế ngày càng khốc liệt thì vốn là yếu tố quyết định đến sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp. Trong đó VLD được coi là nguồn lực quan trọng nhất trong doanh nghiệp. VLD giúp cho doanh nghiệp chớp được thời cơ kinh doanh và tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

VLD là công cụ phản ánh và đánh giá quá trình hoạt động hàng hóa cũng như phản ánh và kiểm tra quá trình mua sắm, dự trữ bán hàng của doanh nghiệp, là bộ phận chủ yếu cấu thành nên giá thành sản phẩm do đặc điểm luân chuyển toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm. VLD đóng vai trò quyết định trong việc tính giá cả hàng hóa bán ra.

Mặt khác, VLD luân chuyển nhanh hay chậm còn phản ánh thời gian lưu thông có hợp lý hay không. Do đó thông qua quá trình luân chuyển VLD của doanh nghiệp, các nhà quản trị doanh nghiệp có thể đánh giá kịp thời đối với các mặt hàng mua sắm dự trữ sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp. Hiệu quả sử dụng vốn ảnh hưởng tới kết quả hoạt động sản xuất-kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, do vậy việc quản lý vốn có ý nghĩa rất quan trọng. Sử dụng vốn hợp lý sẽ cho phép khai thác tối đa năng lực hoạt động của TSLĐ, góp phần hạ thấp chi phí kinh doanh, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Tóm lại VLD có vai trò rất lớn trong họa động sản xuất-kinh doanh của doanh nghiệp thương mại, việc tìm hiểu và nghiên cứu VLD là cần thiết để có thể đưa ra các biện pháp tối ưu phục vụ cho chiến lược kinh doanh trong doanh nghiệp.

1.1.4. Phân loại vốn lưu động.

Để quản lý, sử dụng VLD có hiệu quả cần phải phân loại VLD của DN theo các tiêu thức khác nhau phù hợp với yêu cầu quản lý.

a) Theo các hình thái biểu hiện

- Tiền và các tài sản tương đương tiền

-Vốn bằng tiền

-Các tài sản tương đương tiền gồm các khoản tài chính ngắn hạn.

Việc tách riêng khoản mục này giúp cho DN dễ dàng theo dõi khả năng thanh toán nhanh của mình đồng thời có những biện pháp linh hoạt để vừa đảm bảo khả năng thanh toán vừa nâng cao khả năng sinh lời của vốn lưu động.

- Các khoản phải thu

Nghiên cứu các khoản phải thu giúp DN nắm bắt chặt chẽ và đưa ra những chính sách tín dụng thương mại hợp lý, đáp ứng được nhu cầu của khách hàng, nâng cao doanh số bán cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

• Hàng tồn kho: Là các khoản VLD có hình thái biểu hiện bằng hiện vật cụ thể bao gồm:

-Vốn nguyên, nhiên liệu: Vốn nguyên vật liệu chính, vốn vật liệu phụ, vốn nhiên liệu.

-Công cụ, dụng cụ trong kho

-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

-Thành phẩm tồn kho

-Hàng gửi đi bán

-Hàng mua đang đi trên đường

Đối với các doanh nghiệp sản xuất, hàng tồn kho có vai trò như 1 tấm đệm an toàn giữa các giai đoạn khác nhau trong chu kỳ sản xuất kinh doanh như dự trữ - sản xuất – lưu thông khi mà giữa các giai đoạn này, các hoạt động không phải lúc nào cũng được diễn ra đồng bộ. Hàng tồn kho mang lại cho bộ phận sản xuất và bộ phận marketing của 1 DN sự linh hoạt trong hoạt động sản xuất kinh doanh như lựa chọn thời điểm mua nguyên vật liệu, lập kế hoạch sản xuất và

tiêu thụ. Ngoài ra hàng tồn kho giúp cho DN tự bảo vệ trước những biến động cũng như sự không chắc chắn về nhu cầu đối với các sản phẩm của DN.

- Tài sản lưu động khác
 - Tạm ứng
 - Chi phí trả trước
 - Chi phí chờ kết chuyển
 - Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

b) Theo vai trò của VLĐ trong quá trình sản xuất kinh doanh

Theo cách phân loại này VLĐ của DN được phân thành 3 loại:

- VLĐ trong khâu dự trữ: Loại vốn này cần thiết để đảm bảo sản xuất của DN được tiến hành liên tục, bao gồm các khoản vốn sau:

- Vốn nguyên vật liệu chính: Là giá trị các loại vật tư dùng dự trữ sản xuất mà khi tham gia vào sản xuất chúng cấu thành thực thể của sản phẩm.

- Vốn vật liệu phụ: là giá trị các loại vật tư dự trữ dùng trong sản xuất. Các loại vật tư này không cấu thành thực thể chính của sản phẩm mà nó kết hợp với nguyên vật liệu chính làm thay đổi màu sắc, mùi vị, hình dáng bên ngoài của sản phẩm hoặc tạo điều kiện cho quá trình sản xuất sản phẩm thực hiện được bình thường, thuận lợi.

- Vốn nhiên liệu: Là giá trị các loại nhiên liệu dự trữ dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Vốn phụ tùng thay thế: Là giá trị các loại vật tư dùng để thay thế, sửa chữa các tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Vốn vật liệu đóng gói: Là giá trị của các vật tư mà khi tham gia vào quá trình sản xuất nó cấu thành bao bì bảo quản sản phẩm.

- Vốn công cụ, dụng cụ: Là giá trị các công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Vốn lưu động trong khâu sản xuất: Loại vốn này được dùng cho quá trình sản xuất, đảm bảo cho quá trình sản xuất của các bộ phận sản xuất trong dây chuyền công nghệ được liên tục, hợp lý, bao gồm các khoản vốn:

- Vốn sản phẩm đang chế tạo: Là biểu hiện bằng tiền các chi phí sản xuất kinh doanh đã bỏ ra cho các loại sản phẩm đang trong quá trình sản xuất.

- Vốn bán thành phẩm tự chế: Đây là phần vốn lưu động phản ánh giá trị các chi phí sản xuất kinh doanh bỏ ra khi sản xuất sản phẩm đã trải qua những

công đoạn sản xuất nhất định nhưng chưa hoàn thành sản phẩm cuối cùng (thành phẩm).

- Vốn chi phí trả trước: Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có tác dụng cho nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh nên chưa thể tính hết vào giá thành sản phẩm trong kỳ này mà còn được tính dần vào giá thành sản phẩm của một số kỳ tiếp theo như: chi phí nghiên cứu thí nghiệm, cải tiến kỹ thuật, chi phí xây dựng, lắp đặt các công trình tạm thời, chi phí về ván khuôn, giàn giáo phải lắp dùng trong xây dựng cơ bản...

• Vốn lưu động trong khâu lưu thông: Loại vốn này dùng để dự trữ sản phẩm, bảo đảm cho tiêu thụ thường xuyên, đều đặn theo nhu cầu của khách hàng, bao gồm các khoản vốn:

- Vốn thành phẩm: Là giá trị nhưng sản phẩm đã được sản xuất xong, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và đã được nhập kho.

- Vốn bằng tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Tiền là một loại tài sản của doanh nghiệp mà có thể dễ dàng chuyển đổi thành các loại tài sản khác hoặc để trả nợ. Do vậy, trong hoạt động kinh doanh đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải có một lượng tiền nhất định.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn: Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn... Đây là những khoản đầu tư nhằm một mặt đảm bảo khả năng thanh toán (do tính thanh khoản của các tài sản tài chính ngắn hạn được đầu tư), mặt khác tận dụng khả năng sinh lời của các tài sản tài chính ngắn hạn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VLD.

- Các khoản vốn trong thanh toán: các khoản phải thu, các khoản tạm ứng... Chủ yếu trong khoản mục vốn này là các khoản phải thu của khách hàng, thể hiện số tiền mà khách hàng nợ doanh nghiệp phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, dịch vụ dưới hình thức bán trước, trả sau. Khoản mục vốn này liên quan chặt chẽ đến chính sách tín dụng thương mại của doanh nghiệp, một trong những chiến lược quan trọng của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Ngoài ra, trong một số trường hợp mua sắm vật tư, hàng hoá doanh nghiệp còn phải ứng trước tiền cho người cung cấp từ đó hình thành khoản tạm ứng.

Việc phân loại vốn lưu động theo phương pháp này giúp cho việc xem xét đánh giá tình hình phân bổ của vốn lưu động trong từng khâu của quá trình chu chuyển vốn lưu động. Thông qua đó, nhà quản lý sẽ có những biện pháp thích

hợp nhằm tạo ra một kết cấu vốn lưu động hợp lý, tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

c) Theo nguồn hình thành của vốn lưu động

Theo cách phân loại này, có thể thấy được kết cấu các nguồn hình thành nên vốn lưu động của doanh nghiệp. Từ đó, doanh nghiệp có thể chủ động đưa ra các biện pháp huy động, quản lý và sử dụng vốn lưu động hiệu quả hơn. Vốn lưu động được chia làm 2 loại:

- Nguồn vốn chủ sở hữu: Là nguồn vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, doanh nghiệp có đầy đủ các quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền chi phối và định đoạt. Tùy theo loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau mà vốn chủ sở hữu có nội dung cụ thể riêng. Số vốn lưu động được ngân sách nhà nước cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước (đối với các doanh nghiệp nhà nước); số vốn do các thành viên (đối với loại hình doanh nghiệp nhà máy) hoặc do chủ doanh nghiệp tư nhân bỏ ra; số vốn lưu động tăng thêm từ lợi nhuận bổ sung; số vốn góp từ liên doanh liên kết; số vốn lưu động huy động được qua phát hành cổ phiếu.

- Nợ phải trả:

- Nguồn vốn đi vay: Là các khoản vốn lưu động được hình thành từ vốn vay các ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tài chính khác; vốn thông qua phát hành trái phiếu.

- Nguồn vốn trong thanh toán: Đó là các khoản nợ khách hàng, doanh nghiệp khác trong quá trình thanh toán.

1.2. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp

Hiệu quả là 1 khái niệm luôn được đề cập trong nền kinh tế: các doanh nghiệp luôn hướng tới hiệu quả kinh tế; chính phủ nỗ lực đạt hiệu quả kinh tế - xã hội. Theo nghĩa chung nhất, hiệu quả là 1 khái niệm phản ánh trình độ sử dụng các yếu tố cần thiết để tham gia vào 1 hoạt động nào đó với những mục đích xác định do con người đặt ra.

Có rất nhiều cách tiếp cận khác nhau về khái niệm hiệu quả sử dụng vốn lưu động như sau:

- Hiệu quả sử dụng VLD là kết quả thu được sau khi đẩy nhanh tốc độ luân chuyển VLD qua các giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh

ngiệp. Tốc độ này càng cao thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng VLD càng lớn và ngược lại.

-Hiệu quả sử dụng vốn lưu động là hiệu quả đem lại cao nhất khi mà số vốn lưu động cần cho 1 đồng luân chuyển là ít nhất. Quan niệm này thiên về chiều hướng càng tiết kiệm được bao nhiêu đồng VLD cho 1 đồng luân chuyển thì càng tốt. Nhưng nếu hàng hóa sản xuất ra không tiêu thụ được thì hiệu quả sử dụng đồng vốn cũng không cao.

-Hiệu quả sử dụng VLD được đo bằng khoảng thời gian ngắn nhất để VLD quay hết được 1 vòng.

-Hiệu quả sử dụng VLD là kết quả phản ánh tổng TSLĐ so với tổng nợ lưu động là cao nhất.

-Hiệu quả sử dụng VLD là kết quả phản ánh số lợi nhuận thu được khi bỏ ra 1 đồng VLD.

-Hiệu quả sử dụng VLD là kết quả thu được sau khi đầu tư thêm VLD 1 cách hợp lý nhằm mở rộng quy mô sản xuất để tăng doanh số tiêu thụ với yêu cầu đảm bảo tốc độ tăng lợi nhuận phải lớn hơn tốc độ tăng VLD.

Bên cạnh đó ta cũng có khái niệm về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung là: *“Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh là 1 phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn nhân tài vật lực của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất trong quá trình sản xuất kinh doanh với chi phí bỏ ra thấp nhất”*.

Từ những cách tiếp cận khác nhau về khái niệm hiệu quả sử dụng VLD kết hợp với khái niệm sử dụng vốn kinh doanh nói chung như trên, tương tự, ta có thể rút ra khái niệm hiệu quả sử dụng VLD như sau: *“Hiệu quả sử dụng vốn lưu động là 1 phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng nguồn vốn lưu động của doanh nghiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời tối đa với chi phí vốn lưu động thấp nhất”*.

-Hiệu quả sử dụng VLD được biểu hiện bằng mối quan hệ giữa kết quả hoạt động SXKD với số VLD đầu tư cho hoạt động này của DN trong một kỳ nhất định, dựa theo công thức:

$$\text{Hiệu quả sử dụng VLD} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Chi phí đầu vào}}$$

1.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

1.2.2.1. Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

a) Vòng quay VLD trong kỳ

- Công thức tính:

$$\text{Vòng quay VLD trong kỳ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân trong kỳ}}$$

- Ý nghĩa:

+ Là 1 trong những tỷ số tài chính để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua việc sử dụng TSLĐ.

+ Chỉ tiêu này cho biết VLD quay được mấy vòng trong 1 kỳ phân tích (thường là 1 năm). Nếu vòng quay tăng chứng tỏ VLD luân chuyển với tốc độ cao và có lợi cho sản xuất kinh doanh. Nói cách khác, số vòng quay tăng thì hiệu quả quản lý VLD tăng và ngược lại.

b) Thời gian luân chuyển VLD

- Công thức tính:

$$\text{Thời gian luân chuyển VLD} = \frac{\text{Thời gian phân tích}}{\text{Vòng quay VLD trong kỳ}}$$

- Ý nghĩa:

+ Chỉ tiêu này cho biết độ dài của vòng quay VLD, tức là số ngày cần thiết của 1 vòng quay VLD. Chỉ tiêu này cho thấy số ngày luân chuyển VLD mà càng ngắn chứng tỏ VLD được luân chuyển càng nhiều trong thời kỳ phân tích. Từ đó suy ra DN quản lý VLD hiệu quả. Về mặt bản chất thì chỉ tiêu này còn phản ánh sự phát triển của trình độ kinh doanh, của công tác quản lý và kế hoạch tài chính của doanh nghiệp.

c) Hệ số đảm nhiệm VLD

- Công thức tính:

$$\text{Hệ số đảm nhiệm VLD} = \frac{\text{VLD bình quân}}{\text{Tổng doanh thu thuần}}$$

- Ý nghĩa:

+ Hệ số đảm nhiệm VLĐ phản ánh được 1 đồng doanh thu tiêu thụ thì cần phải bỏ ra bao nhiêu đồng VLĐ. Hệ số này càng thấp thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng VLĐ càng cao, số vốn tiết kiệm được càng lớn.

d) Mức tiết kiệm VLĐ

Mức tiết kiệm VLĐ là chỉ tiêu phản ánh số VLĐ có thể tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển VLĐ ở kỳ này so với kỳ trước. Mức tiết kiệm VLĐ được biểu hiện bằng 2 chỉ tiêu:

• **Mức tiết kiệm tuyệt đối:**

- Công thức tính:

$$V_{TKTD} = \frac{M_1}{360} \times K_1 - VLĐBQ = VLĐBQ_1 - VLĐBQ_0$$

Trong đó:

V_{TKTD} : Số vốn lưu động tiết kiệm tuyệt đối

$VLĐBQ_0$: Vốn lưu động bình quân năm báo cáo

$VLĐBQ_1$: Vốn lưu động bình quân năm kế hoạch

M_1 : Tổng mức luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch

K_1 : Thời gian luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch

- Ý nghĩa:

+ Do tốc độ luân chuyển VLĐ nên doanh nghiệp có thể tiết kiệm được 1 số VLĐ để sử dụng vào công việc khác. Nói cách khác: Với mức luân chuyển vốn không thay đổi song do tốc độ luân chuyển VLĐ nên DN cần số vốn ít hơn, cũng như có thể tiết kiệm được 1 lượng VLĐ để có thể sử dụng vào việc khác. Lượng vốn ít hơn đó chính là mức tiết kiệm tuyệt đối VLĐ.

• **Mức tiết kiệm tương đối:**

Ta có: $M_1 > M_0$

$VLĐ_1 > VLĐ_0$

- Công thức tính:

$$V_{TKTD} = \frac{M_1 * (K_1 - K_0)}{360}$$

Trong đó:

V_{TKTD} : Số vốn lưu động tiết kiệm tương đối

M_0 : Tổng mức luân chuyển vốn năm báo cáo

M_1 : Tổng mức luân chuyển vốn năm kế hoạch

K_0 : Kỳ luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo

K_1 : Kỳ luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch

- Ý nghĩa:

+ Thực chất của mức tiết kiệm VLĐ tương đối là do tốc độ luân chuyển VLĐ (tạo ra doanh thu thuần lớn hơn) song không cần tăng thêm hoặc không đáng kể quy mô VLĐ.

+ Nếu thời gian luân chuyển VLĐ kỳ này ngắn hơn kỳ trước thì DN sẽ tiết kiệm được VLĐ. Số VLĐ tiết kiệm được có thể sử dụng vào mục đích nhằm nâng cao hiệu quả quản lý vốn. Nếu thời gian luân chuyển VLĐ kỳ này dài hơn kỳ trước thì DN đã lãng phí VLĐ.

1.2.2.2. Nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời

a) Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu (ROS)

- Công thức tính:

$$ROS = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

- Ý nghĩa:

+ Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu (ROS) là 1 tỷ số tài chính dùng để theo dõi tình hình sinh lợi của nhà máy

+ Tỷ số này cho biết lợi nhuận chiếm bao nhiêu phần trăm trong doanh thu. Tỷ số này mang giá trị dương nghĩa là nhà máy kinh doanh có lãi, tỷ số này càng lớn nghĩa là lãi càng lớn. Tỷ số mang giá trị âm nghĩa là nhà máy kinh doanh thua lỗ.

+ Tuy nhiên tỷ số này phụ thuộc vào đặc điểm kinh doanh của từng ngành. Vì thế khi theo dõi tình hình sinh lợi của nhà máy người ta so sánh tỷ số này của nhà máy với tỷ số bình quân của toàn ngành mà nhà máy đó tham gia. Mặt khác tỷ số này và số vòng quay tài sản có xu hướng ngược nhau. Do đó khi đánh giá tỷ số này người phân tích tài chính thường tìm hiểu nó trong sự kết hợp với số vòng quay tài sản.

b) Tỷ số lợi nhuận trên tài sản (ROA)

- Công thức tính:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Bình quân tổng giá trị tài sản}}$$

- Ý nghĩa:

+ Tỷ số lợi nhuận trên tài sản (ROA) đo lường hiệu quả hoạt động của nhà máy mà không quan tâm đến cấu trúc tài chính.

+ Chỉ số này cho biết nhà máy tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế từ 1 đồng tài sản. Thông thường để đánh giá ta thường so sánh chỉ số này của năm trước đó hoặc với các nhà máy có cùng quy mô trên thị trường. Chỉ số này phụ thuộc từng ngành cụ thể.

+ Nếu tỷ số này > 0 thì có nghĩa doanh nghiệp làm ăn có lãi. Tỷ số càng cao cho thấy doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả. Còn nếu tỷ số < 0 thì doanh nghiệp làm ăn thua lỗ. Mức lãi hay lỗ được đo bằng phần trăm của giá trị bình quân tổng tài sản doanh nghiệp. Tỷ số cho biết hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản để tạo ra thu nhập của doanh nghiệp.

+ Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản phụ thuộc vào mùa kinh doanh và ngành nghề kinh doanh.

Theo phân tích Dupont:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} = ROS \times \text{Vòng quay tổng TS}$$

Có thể thấy ROA phụ thuộc vào 2 yếu tố là ROS và vòng quay tổng tài sản. Vì vậy để tăng ROA thì cần tăng ROS và vòng quay tổng tài sản. Muốn tăng ROS thì DN cần có những chính sách phù hợp nhằm tăng lãi ròng thông qua việc tiết chi phí và tăng giá bán. Và DN muốn tăng vòng quay tổng TS thì cần tăng doanh thu bằng cách tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

c) Tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

- Công thức tính:

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{VCSH_{BQ}}$$

- Ý nghĩa:

+ ROE là tỷ số tài chính phản ánh hiệu quả SXKD của DN từ nguồn VCSH

+ Chỉ tiêu này phản ánh lợi nhuận ròng đạt được từ 1 đồng VCSH bỏ ra.

Chỉ tiêu này càng cao tức là DN đang hoạt động ngày càng có hiệu quả.

- Theo phân tích DUPONT:

$$\begin{aligned} ROE &= \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \\ &= \text{Lợi nhuận ròng biên} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \times \text{Đòn bẩy tài chính} \\ &= \text{ROA} \times \text{Đòn bẩy tài chính} \end{aligned}$$

Theo công thức Dupont thì ROE phụ thuộc vào 3 yếu tố: lợi nhuận ròng biên, vòng quay tổng tài chính và đòn bẩy tài chính. Vì vậy để tăng lợi nhuận ROE tức là tăng hiệu quả kinh doanh. Doanh nghiệp có 3 sự lựa chọn cơ bản là tăng 1 trong 3 yếu tố trên.

- Một là, DN có thể tăng khả năng cạnh tranh nhằm nâng cao doanh thu và đồng thời giảm chi phí nhằm gia tăng lợi nhuận ròng biên.

- Hai là, DN có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh bằng cách sử dụng tốt hơn các tài sản sẵn có của mình nhằm nâng cao vòng quay tài sản. Hay nói cách dễ hiểu hơn là DN cần tạo ra nhiều doanh thu hơn từ tài sản sẵn có.

- Ba là, DN có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh bằng cách nâng cao đòn bẩy tài chính hay là vay nợ thêm vốn để đầu tư. Nếu mức lợi nhuận/tổng tài sản của DN cao hơn mức lãi suất cho vay thì việc vay tiền để đầu tư của DN là hiệu quả.

1.2.2.3. Nhóm chỉ tiêu đánh giá về khả năng thanh toán

a) Hệ số thanh toán hiện thời (thanh toán ngắn hạn) (CR)

- Công thức tính:

$$CR = \frac{\text{Tổng giá trị TSLĐ}}{\text{Tổng giá trị nợ ngắn hạn}}$$

- Ý nghĩa:

+ Hệ số thanh toán hiện thời (hay hay số thanh toán ngắn hạn) là 1 tỷ số tài chính dùng để đo lường năng lực thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. hệ số thanh toán hiện thời được tính bằng cách lấy giá trị TSLĐ trong 1 thời kỳ nhất định chia cho giá trị nợ ngắn hạn cùng kỳ.

+ Hệ số thanh toán hiện thời cho biết cứ mỗi đồng nợ ngắn hạn mà doanh nghiệp đang giữ, thì doanh nghiệp có bao nhiêu đồng TSLĐ có thể sử dụng để thanh toán. hay nói cách khác là 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng TSLĐ.

+ Khi đánh giá tình hình thanh toán của doanh nghiệp, người phân tích thường so sánh hệ số thanh toán của doanh nghiệp với hệ số thanh toán bình quân của toàn ngành mà doanh nghiệp đó tham gia. Nhưng cũng có thể so sánh chỉ tiêu này với 1, càng cao càng tốt nhưng không nên vượt quá mức 2.

b) Hệ số thanh toán nhanh (QR)

- Công thức tính

$$QR = \frac{\text{Tổng giá trị TSLĐ} - \text{Giá trị HTK}}{\text{Tổng giá trị nợ ngắn hạn}}$$

- Ý nghĩa:

+ Hệ số thanh toán nhanh là một tỷ số chính dùng để đo khả năng huy động TSLĐ của một doanh nghiệp để thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn. TSLĐ ở đây là giá trị TSLĐ không bao gồm giá trị hàng tồn kho.

+ Tỷ số này phản ánh khả năng của doanh nghiệp trong việc thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này được so sánh với 1 và càng cao càng tốt nhưng trong thực tế chỉ tiêu này $\geq 0,5$ cũng được coi là chấp nhận được.

a. Hệ số thanh toán bằng tiền (tức thời).

- Công thức tính:

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng giá trị nợ ngắn hạn}}$$

- Ý nghĩa:

+ Tỷ số này phản ánh khả năng sử dụng tiền và các loại tài sản có thể di chuyển ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của DN.

+ Thể hiện khả năng bù đắp nợ ngắn hạn bằng số tiền đang có của DN. Do tiền có tầm quan trọng đặc biệt quyết định tính thanh khoản nên chỉ tiêu này được sử dụng nhằm đánh giá khắt khe khả năng thanh toán ngắn hạn của DN. Chỉ tiêu này trong DN dao động trong khoảng từ 0,1 – 0,5 là chấp nhận được.

d) Khả năng thanh toán lãi vay

- Công thức tính:

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

- Ý nghĩa:

+ Khả năng thanh toán lãi vay là một tỉ số tài chính đo lường khả năng sử dụng lợi nhuận thu được từ quá trình kinh doanh để trả lãi các khoản mà doanh nghiệp đã vay.

+ Tỷ số trên nếu lớn hơn 1 thì nhà máy hoàn toàn có khả năng trả lãi vay. Nếu nhỏ hơn 1 thì chứng tỏ hoặc nhà máy đã vay quá nhiều so với khả năng của mình, hoặc nhà máy kinh doanh kém đến mức lợi nhuận không đủ để trả tiền lãi vay. Tỷ số khả năng trả lãi chỉ cho biết khả năng trả phần lãi của khoản đi vay, chứ không cho biết khả năng trả cả phần gốc lẫn phần lãi ra sao.

1.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả sử dụng VLD

Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động các doanh nghiệp có thể áp dụng nhiều biện pháp khác nhau và không doanh nghiệp nào giống doanh nghiệp nào, tuy nhiên có thể kể ra một số phương hướng chủ yếu sau:

1.3.1. Lựa chọn phương án, kế hoạch kinh doanh thích hợp với thực tế thị trường

Việc lựa chọn và xây dựng các kế hoạch kinh doanh, phải có nhiều bộ phận trong doanh nghiệp cùng hợp tác thực hiện trên cơ sở nghiên cứu tiếp cận thị trường và đánh giá đúng tình hình thực tế của doanh nghiệp, các phương án, kế hoạch kinh doanh thích hợp sẽ giúp cho doanh nghiệp đạt được hiệu quả tối ưu. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng phải quan tâm đến việc thực thi các phương án kinh doanh mang tính khoa học và thực tiễn. Cụ thể, doanh nghiệp phải tiến hành tìm kiếm bạn hàng nhằm đảm bảo có được nguồn cung cấp và tiêu thụ hàng hoá ổn định, lâu dài. Hơn nữa, doanh nghiệp phải có sự chuẩn bị chu đáo và có các giải pháp phù hợp với những biến cố, thử thách của cơ chế thị trường.

1.3.2. Xác định chính xác nhu cầu vốn lưu động và các hình thức sử dụng

Do hoạt động sản xuất kinh doanh luôn biến động và doanh nghiệp thường xuyên tiến hành mở rộng sản xuất kinh doanh nên nhu cầu về vốn lưu động cũng thường xuyên thay đổi. Vì vậy, doanh nghiệp phải xác định đúng đắn các nhu cầu vốn lưu động cần thiết cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong từng thời kỳ, từng giai đoạn. Trên cơ sở đó mà cân đối với khả năng cung ứng nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp sử dụng vốn một cách hiệu quả nhất, tránh lãng phí. Cùng với việc xác định nhu cầu vốn lưu động chính xác, doanh nghiệp cũng cần xem xét chi phí cho việc sử dụng lưu trữ vốn lưu động và ưu nhược điểm của mỗi hình thức.

1.3.3. Sử dụng vốn một cách tiết kiệm, không lãng phí

Để sử dụng vốn lưu động một cách có hiệu quả, doanh nghiệp phải tìm ra các biện pháp nhằm góp phần huy động tối đa số tài sản lưu động hiện có vào hoạt động sản xuất kinh doanh, giải phóng các khoản tài sản bị ứ đọng. Mặt khác, định kỳ cần phải tiến hành phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Việc phân tích tài chính này nhằm đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp qua đó giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp đánh giá tổng quát tình hình luân chuyển vật tư hàng hoá, các khoản phải thu, phải trả... để có thể thấy được nguyên nhân của vốn lưu động bị ứ đọng, kém hiệu quả trong sử dụng và đưa ra các quyết định về sản xuất kinh

doanh nhằm đảm bảo mọi nguồn tài chính của doanh nghiệp được sử dụng tiết kiệm hiệu quả nhất.

1.3.4. Giải quyết tốt quá trình thanh toán

Doanh nghiệp phải theo dõi thường xuyên, chặt chẽ việc thực hiện thu hồi công nợ từ khách hàng và các khoản phải thu khác, đồng thời có biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro không được thanh toán. Mặt khác, doanh nghiệp phải giám sát chặt chẽ các khoản chi tiêu phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Tóm lại, vốn lưu động là một bộ phận vốn quan trọng của doanh nghiệp. Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động là một nhân tố quyết định hiệu quả kinh doanh chung của doanh nghiệp. Do đó, quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT BỘT MỠ BẢO PHƯỚC - CÔNG TY BỘT MỠ VINAFOOD 1

2.1. Tổng quan về nhà máy bột mỳ Bảo Phước

Nhà máy bột mỳ Bảo Phước là một đơn vị sản xuất kinh doanh lớn nhất trực thuộc Tổng Nhà máy lương thực Miền Bắc.

- Đón tại: Đông Hải, Quận Hải An, TP Hải Phòng.
- Logo:



- Tel: 84.225.978462
- Fax: 84.225.3978031
- Mã số thuế: 0100102608-009
- Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh: 2716000019
- Ngày cấp: 10 tháng 9 năm 2008.
- Nơi cấp: Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An.
- Giám đốc: Nguyễn Xuân Lợi

Nhà máy bột mỳ Bảo Phước đóng trên địa bàn quận Hải An - Hải Phòng là chi nhánh lớn của Công ty bột mỳ VINAFOOD 1 - Công ty lương thực Miền Bắc được trang bị dây chuyền sản xuất và công nghệ tiên tiến nhất hiện nay của hãng Buhler - Thụy Sĩ với công suất 300 tấn/ngày, xây dựng tại khu công nghiệp mới Đình Vũ, thuận tiện cho việc tiếp nhận hàng hóa, vận chuyển thủy, bộ... Sản phẩm của Nhà máy chúng ta với các thương hiệu bột mỳ Phượng Hoàng, Hoa Phượng Đỏ, Trống Đồng, BP9... đã có mặt trên khắp các nơi mọi miền tổ quốc và đang chiếm lĩnh thị trường, làm hài lòng người tiêu dùng.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của nhà máy

Công ty Bột mì VINAFOOD 1 được thành lập theo quyết định số: 157/QĐ- TCTLTMB - HĐQT ngày 03 tháng 9 năm 2008 của Tổng công ty Lương thực Miền Bắc, trực thuộc Văn phòng Tổng công ty, trên cơ sở tổ chức lại Nhà máy SX-KD Bột mì Hưng Quang hiện có và Nhà máy Bột mì Bảo Phước.

Thành lập Công ty bột mì VINAFOOD 1 là sự kiện lớn đối với Tổng công ty Lương thực Miền Bắc (VNF1), là bước ngoặt đánh dấu sự trưởng thành của ngành chế biến bột mì trong lĩnh vực sản xuất - chế biến mà Tổng công ty đã và đang đầu tư phát triển.

- **Nhà máy Bột mì Hưng Quang:** Được thành lập tháng 4 năm 2003, tại TP Vinh- Nghệ An, với dây truyền và công nghệ sản xuất hiện đại của hãng Buhler-Thụy sỹ, công suất 140 tấn/ngày, hàng năm sản xuất trên 30.000 tấn bột mì các loại, chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn Châu Âu. Dưới sự quản lý, điều hành bởi đội ngũ kỹ sư, quản lý kinh tế chuyên ngành, trong những năm qua những sản phẩm của nhà máy luôn được sự tin dùng của khách hàng. Quan hệ giữa Nhà máy với Bạn hàng ngày càng phát triển tốt đẹp. Thông qua các nhà phân phối, các nhà máy chế biến mì ăn liền, bánh kẹo... những thương hiệu bột mì Bò câu, Sông lam, Bền thủy... đã được khách hàng tin dùng và trân trọng.

- **Nhà máy Bột mì Bảo Phước:** Tháng 9 năm 2008, Tổng công ty Lương thực Miền Bắc đã giao Nhà máy Bột mì Bảo Phước đóng trên địa bàn quận Hải An, Hải Phòng cho Nhà máy quản lý, điều hành. Cùng thời gian đưa vào hoạt động với Nhà máy bột mì Hưng Quang, Nhà máy Bột mì Bảo Phước được trang bị dây truyền sản xuất và công nghệ tiên tiến nhất hiện nay của hãng Buhler - Thụy Sỹ công suất 300 tấn/ngày, xây dựng tại khu công nghiệp mới Đình Vũ, thuận tiện cho việc tiếp nhận hàng hóa ,vận chuyển thủy, bộ... Sản phẩm của Nhà máy với các thương hiệu bột mì Phượng Hoàng, Hoa Phượng đỏ, Trống Đồng, BP9... đã có mặt trên khắp cả nước luôn được khách hàng đón nhận.

Sự hợp nhất giữa hai Nhà máy bột mì Hưng Quang và Bảo Phước đã chứng minh cho sự đầu tư phát triển kịp thời của Tổng công ty Lương thực Miền Bắc trong giai đoạn chuyển đổi hiện đại hóa nền kinh tế đất nước. Với kinh

nghiệm nhiều năm quản lý điều hành sản xuất chế biến bột mỳ của lãnh đạo Công ty bột mỳ VINAFOOD 1, bằng thương hiệu, chất lượng sản phẩm và uy tín của mình, Nhà máy luôn đặt mục tiêu để ổn định phát triển là: ***Chất lượng sản phẩm ổn định và tốt nhất, phương thức phục vụ khách hàng tận tụy hiệu quả và nhanh nhất. Sản phẩm đa dạng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.***

Định hướng phát triển: là đơn vị trực thuộc Tổng công ty Lương thực Miền Bắc, có nhiều điểm mạnh về năng lực kinh doanh, kinh nghiệm trong lĩnh vực xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, lương thực, thực phẩm... Những năm qua Nhà máy đã tham gia tích cực vào công tác kinh doanh xuất nhập khẩu của Tổng công ty với nhiều mặt hàng số lượng lớn, chất lượng cao. Những điểm mạnh này sẽ tiếp tục phát huy trong thời gian tới. Với đội ngũ quản lý chuyên nghiệp, công nhân lành nghề và hoạt động sản xuất kinh doanh theo hệ thống quản lý HACCP/ISO 22000 nhà máy luôn mang đến cho bạn hàng hiệu quả, niềm tin và hai bên cùng có lợi.

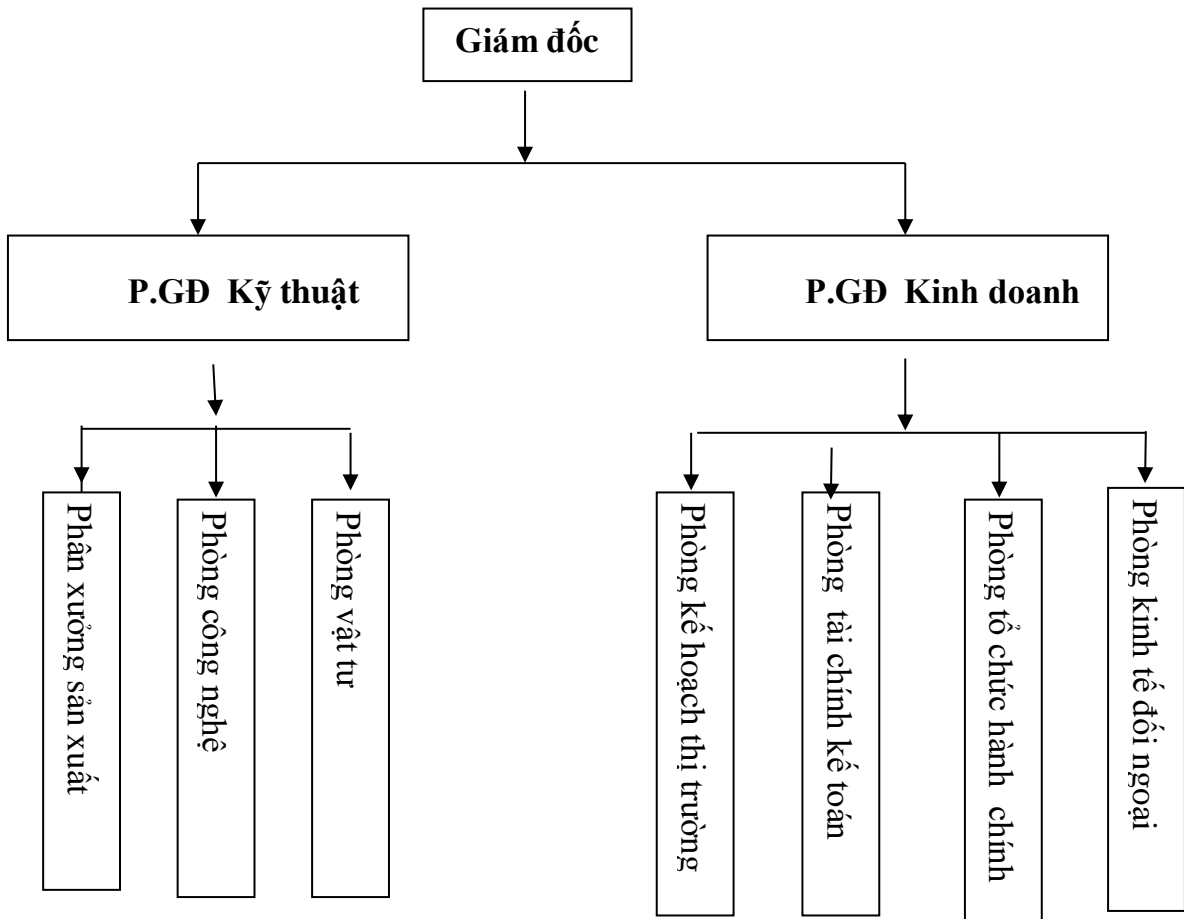
Ngay từ những năm đầu đi vào sản xuất kinh doanh đến nay, năm nào nhà máy cũng sản xuất kinh doanh ổn định và phát triển. Tạo đủ công ăn việc làm cho cán bộ công nhân viên, thu nhập ổn định, hoàn thành trích nộp ngân sách, là đơn vị đạt nhiều thành tích tiêu biểu trong toàn Tổng nhà máy.

Công ty bột mỳ VINAFOOD 1 hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Chức năng chủ yếu của công ty là mua nguyên vật liệu lúa mỳ để dự trữ sản xuất và chế biến ra thành phẩm bột mỳ bán và tiêu thụ ra thị trường trong và ngoài tỉnh. Công ty bột mỳ VINAFOOD 1 là đơn vị hạch toán phụ thuộc có đầy đủ tư cách pháp nhân theo luật pháp của Nhà nước có điều lệ tổ chức hoạt động bộ máy quản lý và điều hành thuộc Tổng công ty lương thực Miền Bắc phê chuẩn.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy của nhà máy

Sơ đồ tổ chức của nhà máy sản xuất bột mì Bảo Phước

(Nguồn: Phòng nhân sự)



Chức năng và nhiệm vụ của các phòng chức năng

Tổ chức bộ máy của công ty bột mì VINAFOOD 1 gồm 1 phân xưởng sản xuất, 6 phòng ban, mỗi phòng đều có trưởng phòng phụ trách, chịu trách nhiệm chung, cấp phó giúp việc và các nhân viên.

Giám đốc: Có chức năng điều hành chung mọi hoạt động của nhà máy, là người chịu trách nhiệm trước pháp luật và những hoạt động của nhà máy.

Phó giám đốc: Là người giúp việc đắc lực cho giám đốc .Mỗi phó giám đốc sẽ tiếp nhận công việc riêng mình, trực tiếp điều hành, chỉ đạo phân xưởng của mình.

Các bộ phận liên kết chặt chẽ với nhau, tác động qua lại và phụ thuộc lẫn nhau, cùng nhau thực hiện mục tiêu của nhà máy đề ra.

Phó giám đốc kinh doanh: Là người giúp việc đắc lực cho giám đốc, ngoài ra phó giám đốc còn là người trực tiếp chỉ đạo phòng nghiệp vụ kế toán, phòng kinh doanh và đối ngoại.

Phó giám đốc kỹ thuật: là người tham mưu cho giám đốc các công thức sản xuất bột mỳ, còn là người trực tiếp chỉ đạo phân xưởng sản xuất, phòng kỹ thuật, phòng công nghệ và đảm bảo chất lượng.

Phòng công nghệ: tham mưu, đề xuất xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp tổng thể của nhà máy, chủ trì phối hợp với các phòng ban, tổ chức chuyên môn xây dựng hệ thống công nghệ đáp ứng nhu cầu công việc.

Phòng vật tư: là đơn vị thuộc bộ máy quản lý của nhà máy, có chức năng cung cấp thông tin kinh tế, giá cả thị trường các chủng loại vật tư, nguyên liệu sản xuất, thi công các công trình; chịu trách nhiệm trước HHDQT và tổng giám đốc về mọi hoạt động của đơn vị.

Phòng phân xưởng sản xuất: thuộc bộ phận sản xuất của nhà máy, có chức năng quản lý, vận hành hệ thống sản xuất trong nhà máy, phục vụ hoạt động sản xuất trong lĩnh vực bột mỳ.

Phòng kinh tế - đối ngoại: Phòng Kinh tế Đối ngoại là phòng nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp Giám đốc Sở trong công tác quản lý Nhà nước về kế hoạch và đầu tư trên các lĩnh vực: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), viện trợ của các tổ chức phi chính phủ (NGO); đầu mối tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư; phối hợp với các Sở, ban, ngành trong hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh.

Phòng tổ chức hành chính: là đơn vị thuộc bộ máy quản lý của Nhà máy có chức năng tham mưu và tổ chức thực hiện công tác tổ chức, lao động tiền lương, công thi đua khen thưởng, quản lý hành chính, y tế và chăm lo sức khỏe của người lao động

- Phòng Tổ chức Hành chính là đơn vị thuộc bộ máy quản lý của Nhà máy có chức năng tham mưu và tổ chức thực hiện công tác tổ chức, lao động tiền lương, công thi đua khen thưởng, quản lý hành chính, y tế và chăm lo sức khỏe của người lao động.

Tham mưu cho lãnh đạo nhà máy thực hiện công tác bảo vệ trật tự trị an, an toàn tài sản Nhà nước. Triển khai thực hiện tốt phương án bảo vệ Nhà máy bằng những biện pháp nghiệp vụ do cơ quan Công an hướng dẫn, đảm bảo tuyệt đối an toàn tài sản của Nhà máy và trật tự trị an trong khu vực.

- Tổng hợp tình hình kinh tế xã hội, dự thảo các văn bản đối nội, đối ngoại, thực hiện nghiệp vụ văn phòng.

- Thực hiện công tác An toàn Lao động và Vệ sinh công nghiệp.

Phòng kế hoạch thị trường: Phòng Kế hoạch là đơn vị thuộc bộ máy quản lý của nhà máy, có chức năng tham mưu cho Ban Lãnh đạo nhà máy xây dựng các kế hoạch sản xuất kinh doanh ngắn hạn và dài hạn, tìm hiểu khai thác thị trường, đầu tư phát triển sản xuất, liên doanh liên kết trong và ngoài Nhà máy. Giao dịch với khách hàng và điều tiết hoạt động sản xuất kinh doanh trong toàn nhà máy.

Phòng Tài chính - Kế toán: Thực hiện hạch toán kế toán, tập hợp sổ sách, chứng từ ghi sổ, đôn đốc, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính. Tham mưu trực tiếp cho Giám đốc về các chi phí tài chính của Nhà máy, lập kế hoạch quản lý vốn, tìm nguồn vốn cho kỳ sau.

+ Quản lý toàn bộ tài sản của Nhà máy trên phương diện các con số trong bảng cân đối, bảng tổng kết tài sản.

+ Xây dựng kế hoạch sử dụng vốn, thu chi tài chính lập kế hoạch giá thành, kế hoạch khấu hao tài sản, kế hoạch nộp ngân sách, làm báo cáo gửi lên cấp trên đúng kỳ hạn. Quản lý giữ gìn quỹ tiền mặt an toàn, tổ chức lưu trữ hồ sơ tài liệu và các chứng từ hạch toán đúng chế độ - kết hợp với Phòng Kế hoạch - Kinh doanh thanh lý các hợp đồng đến hạn.

Nhà máy làm việc 3 ca một ngày do đặc thù của dây chuyền công nghệ nên chọn mô hình quản lý theo cơ cấu trực tuyến chức năng để điều hành sản xuất. Mô hình này tạo điều kiện cho các phòng ban chức năng và chuyên viên chủ động với công việc của mình và tạo được sức mạnh tập thể.

Mục đích của doanh nghiệp là lợi nhuận. Lợi nhuận càng lớn chứng tỏ các biện pháp, chính sách của Nhà máy là đúng đắn. Một trong những biện pháp tiết kiệm chi phí có hiệu quả là tiết kiệm chi phí về nguyên vật liệu. Để đạt được điều đó Nhà máy cần phải có kế hoạch chặt chẽ từ khâu thu mua, bảo quản, dự trữ cho đến việc tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu để có thể quản lý tổng thể toàn bộ nguyên vật liệu cả về số lượng và giá trị. Việc kiểm tra, giám sát chặt chẽ tình hình biến động của nguyên vật liệu sẽ nâng cao hiệu quả sử dụng chúng trong quá trình sản xuất kinh doanh, tránh được hiện tượng lãng phí trong sử dụng, góp

phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn , tiết kiệm chi phí và nâng cao lợi nhuận cho Nhà máy.

2.1.3. Mục tiêu, chức năng và nhiệm vụ của Nhà máy

*** Mục tiêu**

- Công ty bột mỳ VINAFOOD 1 là một trong hai doanh nghiệp đứng đầu cả nước về sản xuất kinh doanh các mặt hàng nông sản. Nhà máy được thành lập để huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển sản xuất và kinh doanh các loại hàng nông sản theo chức năng và ngành nghề kinh doanh được cấp phép. Đồng thời nhằm nâng cao hiệu quả và đạt được mục tiêu thu tối đa các khoản lợi nhuận hợp lý, tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, tăng lợi tức cho các cổ đông, đóng góp cho ngân sách nhà nước và không ngừng phát triển nhà máy lớn mạnh.

- Ngay từ khi mới thành lập nhà máy đã xác định mục tiêu cung cấp cho khách hàng những sản phẩm, dịch vụ , giải pháp tốt nhất, với một khát khao mang lại niềm vui lợi ích và sự hài lòng của khách hàng. Với mong muốn ấy, tổng công ty đã không ngừng hoàn thiện mình bằng sự nỗ lực và lòng nhiệt tình của toàn thể lãnh đạo và nhân viên nhà máy.

- Công ty nói chung cũng như Nhà máy bột mỳ Bảo Phước nói riêng xác định mục tiêu là phải thường xuyên duy trì và củng cố hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 để nhằm đáp ứng nhu cầu khách hàng ngày một tốt hơn, cung cấp cho khách hàng những sản phẩm có chất lượng tốt nhất trên thị trường, vừa duy trì ổn định thị trường trong nước vừa phát triển thị trường nước ngoài. Vì vậy tổng công ty luôn học hỏi không ngừng, nắm bắt công nghệ tiên tiến của các nước để cập nhật bổ sung kịp thời để ngày càng tốt hơn.

*** Chức năng:**

- Thu mua, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, nông sản, thực phẩm;

- Xuất nhập khẩu lương thực, nông sản và cung ứng các loại vật tư thiết bị chuyên dùng cho sản xuất, kinh doanh của ngành lương thực, thực phẩm;

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, vật tư nông nghiệp, phân bón và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác;

- Nhập khẩu ngô, lúa mỳ, bột mỳ, đậu, đỗ và các mặt hàng tiêu dùng Việt Nam chưa có khả năng sản xuất đủ;

- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại nguyên liệu, thành phẩm thức ăn nuôi gia súc, gia cầm;

- Các ngành, nghề khác theo Giấy đăng ký kinh doanh và quy định của pháp luật.

*** Nhiệm vụ**

Nhiệm vụ chính của Nhà máy là kinh doanh lương thực theo quy hoạch của nhà nước và theo tiêu chuẩn của nhu cầu thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng lương thực trong nước và tiêu thụ hết lương thực hàng hóa của nông dân, chủ động hoạt động kinh doanh, bao gồm xây dựng kế hoạch phát triển, đầu tư, tạo nguồn vốn đầu tư, tổ chức thu mua, bảo quản, chế biến lương thực ở trong nước và xuất nhập khẩu lương thực cung ứng vật tư, đầu tư, tạo nguồn vốn đầu tư, tổ chức thu mua, bảo quản, chế biến lương thực ở trong nước và xuất nhập khẩu lương thực, cung ứng vật tư thiết bị chuyên dùng, hợp tác liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế trong nước và ngoài nước phù hợp với pháp luật, chính sách của nhà nước. Nhận và sử dụng có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn do nhà nước giao, bao gồm cả phần vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác; nhận và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực do nhà nước giao để thực hiện nhiệm vụ kinh doanh và các nhiệm vụ khác. Bên cạnh đó còn phải tổ chức, quản lý công tác nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và công nhân.

2.2. Tình hình sử dụng vốn lưu động của nhà máy sản xuất bột mì Bảo Phước

2.2.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy

Bảng 2.1: Bảng cân đối kế toán của nhà máy từ năm 2015 - 2017

ĐVT: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	208,033	168,039	202,852
I	<i>Tiền</i>	24,284	3,612	12,004
II	<i>Các khoản đầu tư TC ngắn hạn</i>	230	230	230
III	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	69,631	53,638	62,137
IV	<i>Hàng tồn kho</i>	113,619	110,085	128,053
V	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	269	474	428
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	165,085	175,739	164,460
I	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	13	-	-
II	<i>Tài sản cố định</i>	164,576	174,299	159,623
III	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	-	-	3,177
IV	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	496	1,440	1,660
	TỔNG TÀI SẢN	373,118	343,778	367,312
A	NỢ PHẢI TRẢ	164,176	111,953	139,675
1	<i>Nợ ngắn hạn</i>	152,922	101,685	128,977
2	<i>Vay dài hạn</i>	11,254	10,268	10,698
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	208,942	231,825	227,637
1	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	207,890	230,683	226,250
2	<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	1,052	1,142	1,387
	TỔNG NGUỒN VỐN	373,118	343,778	367,312

(Nguồn: Báo cáo tài chính của nhà máy năm 2015 – 2017)

Tài sản và nguồn vốn của nhà máy biến động qua ba năm từ 2015 đến 2017. Tổng tài sản năm 2017 là 367,312 triệu đồng tăng lên so với năm 2016 (với giá trị đạt là 343,778 triệu đồng) nhưng so với năm 2015 thì thấp hơn một chút. Trong xu hướng thay đổi của tổng tài sản thì tài sản ngắn hạn năm 2017 tăng hơn so với năm 2016 nhưng tài sản dài hạn lại giảm nhẹ. Nhưng so với năm 2015 cả tài sản ngắn hạn và dài hạn đều thấp hơn cho thấy năm 2017 nhà máy đã có sự phục hồi về sản xuất kinh doanh như chưa đạt được mức hoạt động như năm 2015. Nhưng đây cũng được xem là sự ghi nhận về kết quả khả quan của nhà máy trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Xét về nguồn vốn của nhà máy thì vốn chủ sở hữu đã được cải thiện theo

chiều hướng tăng dần đều từ năm 2015 đến 2017. Lũy kế vốn chủ sở hữu các năm từ 2015 đến 2017 là 207,89 triệu đồng; 230,683 triệu đồng và 226,250 triệu đồng. Xu hướng tăng dần của vốn chủ sở hữu cho thấy chiến lược tăng vốn ổn định của nhà máy để chủ động hơn trong quá trình sản xuất kinh doanh, giảm bớt sự phụ thuộc vào vốn bên ngoài và giảm áp lực thanh toán nợ. Đây cũng được xem là cách thức hợp lý trong thời điểm nhà máy đang cần sự ổn định về vốn để phục hồi sản xuất. Nợ phải trả năm 2017 tăng hơn so với năm 2016 nhưng vẫn nhỏ hơn giá trị nợ phải trả của năm 2015. Trong nợ phải trả của nhà máy chủ yếu vẫn là nợ phải trả ngắn hạn. Còn nợ dài hạn có xu hướng ổn định từ năm 2015 đến năm 2017.

Bảng 2.2: Bảng kết quả sản xuất kinh doanh của nhà máy năm 2015 - 2017
ĐVT: triệu đồng

St t	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
1	Tổng doanh thu hoạt động	591,329	485,476	414,871
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	16,667	3,089	3,680
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	574,662	482,387	411,191
4	Giá vốn hàng bán	548,032	456,743	383,608
5	Lợi nhuận gộp	26,630	25,644	27,583
6	Doanh thu hoạt động tài chính	912	766	307
7	Chi phí tài chính	8,392	5,061	4,393
8	trong đó: chi phí lãi vay	7,750	5,029	4,351
9	Chi phí bán hàng	10,100	7,913	7,785
10	Chi phí quản lý	8,646	12,386	14,318
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	404	1,050	1,394
12	Thu nhập khác	87	138	94
13	Chi phí khác	115	105	350
14	Lợi nhuận khác	(28)	33	(256)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	376	1,083	1,138
16	Thuế TNDN	80	233	250
17	Lợi nhuận sau thuế	296	850	888

(Nguồn: Báo cáo tài chính của nhà máy năm 2015 – 2017)

Bảng 2.2 phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy sản xuất bột mỳ Bảo Phước qua 3 năm từ 2015 đến 2017.

- Doanh thu của nhà máy có xu hướng giảm khá mạnh. Năm 2015 tổng doanh thu tiêu thụ đạt 591,329 triệu đồng đến năm 2016 giảm xuống chỉ còn 485,476 triệu đồng (mức giảm của doanh thu trong năm 2016 tới hơn 100,000 triệu đồng). Sang đến năm 2017 doanh thu tiêu thụ tiếp tục giảm chỉ còn ở mức 414,871 triệu đồng. Mức giảm mạnh của doanh thu trong 3 năm cho thấy tình hình thị trường đầu ra của nhà máy đang bị thu hẹp đáng kể, sức tiêu thụ giảm, các hợp đồng, đơn hàng đều giảm. Trước áp lực của sự cạnh tranh trên thị trường trong nước công với lượng hàng nhập từ bên ngoài vào có mức giá thấp hơn và chất lượng sản phẩm tương đương đã làm cho tình hình sản xuất và tiêu thụ trong nước của nhà máy Bảo Phước nói riêng và các doanh nghiệp trong cùng ngành nói chung đều bị ảnh hưởng trầm trọng.

- Giá vốn hàng bán của nhà máy cũng có chiều hướng giảm cùng với tốc độ giảm của doanh thu tiêu thụ. Mức giảm của giá vốn khá đều đặn điều này giúp cho nhà máy kiểm soát được phần chênh lệch giữa doanh thu tiêu thụ và giá vốn hàng bán là lãi gộp. Lãi gộp của nhà máy vẫn trong trạng thái dương và khá lớn giúp cho nhà máy có được phần chênh lệch nhằm bù đắp các chi phí và duy trì lợi nhuận dương.

- Nhìn chung các khoản mục chi phí đều có xu hướng giảm như: chi phí tài chính, chi phí bán hàng. Mức giảm của các chi phí này phụ thuộc khá nhiều vào sức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng năm. Trong đó, chi phí tài chính của nhà máy đã giảm gần một nửa vào năm 2017 so với năm 2015. Điều này giúp cho nhà máy tiết kiệm được đáng kể chi phí phát sinh trong kỳ.

Tuy nhiên chi phí quản lý lại có chiều hướng tăng. Năm 2015 chi phí quản lý là 8,646 triệu đồng thì đến năm 2017 chi phí quản lý mà nhà máy đã thực hiện lên tới 14,318 triệu đồng (mức tăng 5,500 triệu đồng) là một con số tăng đáng quan tâm. Vì khi sản xuất và doanh thu tiêu thụ đang có chiều hướng giảm sút mạnh thì xu hướng của chi phí quản lý lại có chiều hướng biến động ngược chiều. Đồng thời mức gia tăng khá nhanh đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến lợi nhuận cuối cùng của nhà máy.

- Lợi nhuận trước thuế và sau thuế của nhà máy qua 3 năm đều dương và có xu hướng tăng lên theo thời gian. Năm 2017 mặc dù hoạt động khác của nhà máy làm cho lợi nhuận từ hoạt động sản xuất bị giảm bớt đi 256 triệu đồng,

nhưng xét về tổng giá trị lợi nhuận cuối cùng thì nhà máy vẫn có giá trị tăng trưởng đều theo thời gian. Chỉ tiêu này cùng với mức kiểm soát khá tốt giá vốn hàng bán đã giúp yên lòng những nhà quản trị doanh nghiệp, ít nhất là trong giai đoạn khó khăn hiện tại khi mà thị trường đang bị thu hẹp và doanh thu thì có chiều hướng giảm sút. Điều này sẽ khích lệ nhà máy trong thời gian tới cần có sự quyết tâm trong quá trình tiêu thụ sản phẩm và phục hồi thị trường.

2.2.2. Phân tích biến động của tài sản và nguồn vốn

Bảng 2.3 : Phân tích bảng cân đối kế toán

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 2015-2016		So sánh 2016-2017	
				Giá trị	%	Giá trị	%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	373.118	343.778	367.312	(29.340)	-7,9	23.534	6,8
<i>I. Tài sản ngắn hạn</i>	208.033	168.039	202.852	(39.994)	-19,2	34.813	20,7
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	24.284	3.612	12.004	(20.672)	-85,1	8.392	232,3
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	230	230	230	0	0,0	0	0,0
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	69.631	53.638	62.137	(15.993)	-23,0	8.499	15,8
4. Hàng tồn kho	113.619	110.085	128.053	(3.534)	-3,1	17.968	16,3
5. Tài sản ngắn hạn khác	269	474	428	205	76,2	(46)	-9,7
<i>II. Tài sản dài hạn</i>	165.085	175.739	164.460	10.654	6,5	(11.279)	-6,4
1. Các khoản phải thu dài hạn	13	0	0	(13)	-100,0	0	
2. Tài sản cố định	164.576	174.299	159.623	9.723	5,9	(14.676)	-8,4
3. Tài sản dở dang dài hạn	0	0	3.177	0		3.177	
4. Tài sản dài hạn khác	496	1.440	1.660	944	190,3	220	15,3
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	373.118	343.778	367.312	(29.340)	-7,9	23.534	6,8
<i>A. Nợ phải trả</i>	164.176	111.953	139.675	(52.223)	-31,8	27.722	24,8
I. Nợ ngắn hạn	152.922	101.685	128.977	(51.237)	-33,5	27.292	26,8
II. Nợ dài hạn	11.254	10.268	10.698	(986)	-8,8	430	4,2
<i>B. Vốn chủ sở hữu</i>	208.942	231.825	227.637	22.883	11,0	(4.188)	-1,8
I. Vốn và các quỹ	207.890	230.683	226.250	22.793	11,0	(4.433)	-1,9
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	1.052	1142	1387	90	8,6	245	21,5

(Nguồn: Báo cáo tài chính của nhà máy năm 2015 – 2017)

Nhìn tổng quan về vốn lưu động của Nhà máy thay đổi qua 3 năm: từ giá trị 208,033 triệu đồng vốn lưu động năm 2015 giảm xuống còn 168,039 triệu đồng vào năm 2016 rồi lại tăng lên 202,852 triệu đồng vào năm 2017. Mức tăng giảm của vốn lưu động qua các năm là khá lớn. Trong đó năm 2016 thể hiện rõ sự sụt giảm về quy mô đầu tư vào vốn lưu động của nhà máy do sự tác động từ thị trường tiêu thụ sản phẩm đang bị thu hẹp mạnh. Trong cơ cấu vốn lưu động thì khoản phải thu và hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất chiếm hơn 50% giá trị của tài sản lưu động, sau đó là các khoản phải thu.

Vốn bằng tiền: năm 2016 vốn bằng tiền của nhà máy là 3,612 triệu đồng giảm rất mạnh so với năm 2015 với mức giảm là 20,672 triệu đồng, sang năm 2017 vốn bằng tiền là 12,004 triệu đồng tăng 8,392 triệu đồng so với năm 2016. Lượng tiền của Nhà máy tăng giảm không ổn định, do Nhà máy hoạt động sản xuất kinh doanh trong đó có cả hình thức thương mại dịch vụ (thu mua, phân phối lại hàng hóa sản phẩm) nên cần trữ lượng tiền lớn để mua hàng, tận dụng cơ hội kinh doanh, đề phòng rủi ro..... Tuy nhiên, dự trữ lượng tiền quá lớn làm giảm tốc độ quay của vốn cũng không tốt, nên Nhà máy cần lập kế hoạch tiền mặt để sử dụng khoản này cho hợp lý.

Khoản phải thu: năm 2015 khoản phải thu là 69,631 triệu đồng, sang đến năm 2016 khoản phải thu giảm xuống chỉ còn là 53,638 triệu đồng, giảm 15,993 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 23% so với năm 2015. Nguyên nhân do doanh thu trong năm 2016 giảm sút, nên phần doanh thu bán chịu bán trả chậm cũng giảm bớt do chính sách tín dụng thương mại. Bên cạnh đó nhà máy vẫn tích cực thu hồi các khoản công nợ phải thu của năm trước. Điều này làm cho số dư của các khoản phải thu của năm 2016 giảm đi đáng kể so với năm trước. Năm 2017 các khoản phải thu của Nhà máy tăng lên 62,137 triệu đồng, cao hơn so với năm 2016 là 8,499 triệu đồng, tương ứng là tăng 15,8%. Các khoản phải thu của Nhà máy luôn biến động và chiếm tỷ trọng ngày càng giảm dần qua các năm. Do nhận thấy nhiều năm qua khoản phải thu của Nhà máy chiếm tỷ lệ quá lớn trong tổng vốn lưu động làm cho vòng quay vốn không cao nên Nhà máy cần có xu hướng giảm tỷ lệ này xuống nhằm hạn chế vốn bị chiếm dụng và ứ đọng.

Bảng 2.4 : Phân tích cơ cấu thành phần tài sản - nguồn vốn của nhà máy

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	373.118	100%	343.778	100%	367.312	100%
I. Tài sản ngắn hạn	208.033	55,8%	168.039	48,9%	202.853	55,2%
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	24.284	6,5%	3.612	1,1%	12.004	3,3%
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	230	0,1%	230	0,1%	230	0,1%
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	69.631	18,7%	53.638	15,6%	62.137	16,9%
4. Hàng tồn kho	113.619	30,5%	110.085	32,0%	128.053	34,9%
5. Tài sản ngắn hạn khác	269	0,1%	474	0,1%	428	0,1%
II. Tài sản dài hạn	165.085	44,2%	175.739	51,1%	164.460	44,8%
1. Các khoản phải thu dài hạn	13	0,0%	0	0%	0	0%
2. Tài sản cố định	164.576	44,1%	174.299	50,7%	159.623	43,5%
4. Tài sản dở dang dài hạn	0	0,0%	0	0,0%	3.177	0,9%
6. Tài sản dài hạn khác	496	0,1%	1.440	0,4%	1.660	0,5%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	373.118	100%	343.778	100%	367.312	100%
A. Nợ phải trả	153.016	41,0%	101.778	29,6%	129.075	35,1%
I. Nợ ngắn hạn	152.922	41,0%	101.685	29,6%	128.977	35,1%
II. Nợ dài hạn	94	0,0%	94	0,0%	98	0,0%
B. Vốn chủ sở hữu	220.102	59,0%	242.000	70,4%	238.237	64,9%
I. Vốn và các quỹ	220.102	59,0%	242.000	70,4%	238.237	64,9%
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	1.052	0,3%	1142	0,3%	1387	0,4%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của nhà máy năm 2015 – 2017)

*** Về cơ cấu nguồn vốn:**

Vốn của nhà máy được hình thành từ hai nguồn là: Nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Một cơ cấu vốn hợp lý và hiệu quả phải đảm bảo sự kết hợp hài hoà giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, vừa đảm bảo sự an toàn về mặt tài chính cho nhà máy, đồng thời phát huy tối đa ảnh hưởng tích cực của đòn bẩy tài chính trong kinh doanh, tạo dựng được tính thanh khoản cao trong sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Từ bảng 2.4 ta thấy quy mô vốn kinh doanh của nhà máy lần lượt qua 3 năm có xu hướng biến động không ổn định và tỷ trọng các giá trị đầu tư vào tài sản và nguồn vốn cũng không đồng đều nhau. Phân tích chi tiết ta thấy:

- Trong tổng nguồn vốn kinh doanh, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao hơn nợ phải trả và có xu hướng biến động tăng qua các năm. Năm 2015 vốn chủ sở hữu là 208,942 triệu đồng chiếm tỷ trọng 56%. Năm 2016, VCSH là 231,825 triệu đồng, chiếm 67.4% tổng vốn kinh doanh, tăng gần 23,000 triệu đồng so với năm 2015. Nguyên nhân là do trong năm 2016 nhà máy có phát hành bổ sung thêm vốn chủ sở hữu làm cho vốn góp của chủ sở hữu tăng lên 23,000 triệu đồng, tăng giá trị thặng dư vốn cổ phần. Tuy nhiên, tỷ trọng VCSH năm 2016 lại cao hơn so với năm 2015. Do giá trị tăng của tài sản nhiều hơn mức gia tăng của VCSH. Năm 2017 vốn chủ sở hữu đạt 227,637 triệu đồng chiếm tỷ trọng 62% tổng vốn kinh doanh. Tỷ trọng này cho thấy nhà máy đã chủ động nguồn vốn ổn định nhằm duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh trong giai đoạn thị trường đang có xu hướng giảm. Mặc dù không tận dụng được vốn từ bên ngoài song trong giai đoạn kinh tế đang khó khăn, ngành nghề sản xuất kinh doanh đang trong giai đoạn cạnh tranh thì giải pháp tạm thời này của nhà máy được xem là cách thức hợp lý. Nhưng trong dài hạn cần điều chỉnh tỷ trọng cơ cấu vốn sao cho tận dụng được lợi thế của vốn bên ngoài đặt biệt là vốn từ tín dụng thương mại.

Trong nguồn vốn của nhà máy ta có thể nhận thấy để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh trong năm 2015 nhà máy chủ yếu vay ngắn hạn và sử dụng nguồn vốn chiếm dụng để phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng đến năm 2016 nhà máy đã cải thiện tình hình tài chính và chủ động hơn. Cụ thể, Nợ phải trả ngắn hạn năm 2016 còn là 101,685 triệu đồng, đến năm 2017 là 139,675 tăng hơn 37,000 triệu đồng so với năm 2016. Trong khi đó nợ dài hạn qua các năm từ năm 2015 đến 2017 đều duy trì ổn định ở mức hơn 10,000 triệu đồng. Hệ số tự

tài trợ của nhà máy cũng ở mức rất cao cho thấy sự ổn định về mặt tài chính của nhà máy.

*** Về cơ cấu tài sản:**

Để thực hiện việc phân tích và đánh giá tính hợp lý trong việc sử dụng nguồn vốn ta cần phân tích cơ cấu tài sản của nhà máy, tỷ trọng đầu tư vào từng bộ phận tài sản. Đây là cơ sở để đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thông qua việc điều hành hành cơ cấu đầu tư.

Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp được cấu thành bởi bốn loại tài sản: tiền và tương đương tiền; khoản phải thu; hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Về cơ cấu vốn của Nhà máy trong giai đoạn 2015 - 2017, tỷ trọng vốn ngắn hạn dao động từ 49% đến 55.8% và vốn dài hạn ở mức từ 44% đến 51.1%. Tỷ trọng vốn dài hạn của riêng năm 2016 cao hơn so với hai năm 2015 và 2017 nguyên nhân là do năm 2016 tổng nguồn vốn của nhà máy bị thu hẹp khá nhiều (giảm vốn tới hơn 40,000 triệu đồng) tuy nhiên nhà máy lại đầu tư thêm vào tài sản cố định năm 2016 với giá trị hơn 10,000 triệu đồng. Chính vì vậy cơ cấu đầu tư tài sản năm 2016 hơi lệch về tài sản dài hạn. Tuy nhiên sang đến năm 2017 tỷ trọng đầu tư đã phản ánh đúng xu hướng ngành của nhà máy, tập trung vốn cho tài sản lưu động phục vụ cho hoạt động sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm nhiều hơn.

Tỷ trọng vốn ngắn hạn lớn chủ yếu nằm ở giá trị hàng tồn kho và có xu hướng tăng dần theo thời gian (30,5% năm 2015, 32% vào năm 2016 và 34,9% vào năm 2017). Các khoản phải thu ngắn hạn có sự biến đổi qua các năm nhưng cũng chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng tài sản (18.,7% năm 2015; 15,6% năm 2016, 16,9% năm 2017). Khoản mục tiền và tương đương tiền cũng có sự điều chỉnh qua các năm (6,5% vào năm 2015; 1,1% năm 2016, 3,3% năm 2017). Tuy nhiên, ngoài sử dụng toàn bộ phần nguồn vốn ngắn hạn nhà máy vẫn còn dùng thêm khá lớn lượng vốn dài hạn nhằm tài trợ cho các khoản mục này nhằm đảm bảo cho chu kỳ kinh doanh của nhà máy ổn định và chủ động.

Bảng 2.5 : Cân đối nguồn vốn tài trợ của nhà máy Bảo Phước
ĐVT: triệu đồng

Năm 2015			
TSLĐ	208.033	NV tạm thời	152.922
	55,8%		41,0%
TSCĐ	165.085	NV thường xuyên	220.196
	44,2%		59,0%
Năm 2016			
TSLĐ	168,039	NV tạm thời	101,685
	48,9%		29.6%
TSCĐ	175,739	NV thường xuyên	242,093
	51.1%		70.4%
Năm 2017			
TSLĐ	202,852	NV tạm thời	128,977
	59%		35.1%
TSCĐ	164,460	NV thường xuyên	238,335
	41%		64.9%
Năm 2015			
	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm 2016</i>	<i>Năm 2017</i>
<i>Vốn lưu động ròng</i>	55,111	66,354	73,875

Lý thuyết nguyên tắc cân bằng tài chính thì tài sản thường xuyên phải được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn. Điều này có nghĩa, toàn bộ TSCĐ và một phần TSLĐ thường xuyên phải được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn, TSLĐ tạm thời phải được đáp ứng bởi nguồn vốn tạm thời. Tuy nhiên, sự phối hợp giữa các nguồn vốn như thế nào để đảm bảo nhu cầu về vốn đầu tư vào TSLĐ (cả TSLĐ thường xuyên và TSLĐ tạm thời) hoặc TSCĐ còn phụ thuộc vào tình hình cụ thể và đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng Nhà máy.

Qua bảng trên, có thể thấy rằng: cơ cấu tài trợ vốn của nhà máy chưa thật hợp lý không đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính vì nguồn vốn dài hạn được

dùng tài trợ toàn bộ cho tài sản dài hạn nhưng nguồn vốn ngắn hạn dùng tài trợ cho tài sản ngắn hạn và một phần tài sản dài hạn. Điều này làm cho độ an toàn về mặt tài chính của nhà máy giảm bởi nguồn vốn ngắn hạn là những khoản nợ doanh nghiệp có nghĩa vụ thanh toán trong một năm nhưng tài sản dài hạn trong một năm chưa chắc đã chuyển đổi được thành tiền để trả nợ. Do đó khả năng thanh toán của nhà máy sẽ bị ảnh hưởng.

Nhìn vào bảng số liệu cho thấy, nhà máy chủ yếu đầu tư vốn vào tài sản ngắn hạn, chiếm tỷ trọng rất lớn trong 3 năm từ 2015 đến 2017 đều ở từ 48% đến 59%; tài sản dài hạn chỉ chiếm tỷ lệ đầu tư dao động từ 41% đến 52% và biến động không ổn định. Do đặc thù ngành nghề kinh doanh nên tỷ trọng tài sản của nhà máy là hoàn toàn phù hợp. Đặc điểm của nhà máy là chủ yếu thu mua, chế biến, bán buôn bán lẻ các loại thực phẩm nông sản phẩm; xuất nhập khẩu các loại nông sản phẩm, lúa ngô, đậu đỗ... và sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh thương mại các nguyên liệu, thành phẩm thức ăn gia súc, gia cầm. Chính vì vậy vốn chủ yếu tập trung vào hàng hóa dự trữ cho khâu tiêu thụ, bán hàng là hoàn toàn phù hợp.

Nhìn chung, tài sản dài hạn được tài trợ hoàn toàn bằng nguồn vốn dài hạn (chủ yếu là từ vốn chủ sở hữu); tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn và một phần bằng nguồn vốn dài hạn, trong năm 2016 nhà máy đã có sự bổ sung vốn chủ sở hữu với giá trị tăng là 23,000 triệu đồng thông qua phát hành cổ phần đã góp phần mở rộng vốn dài hạn cho nhà máy. Đây cũng được xem là một bước tiến khá táo bạo của nhà máy trong việc tăng vốn dài hạn nhằm tăng khả năng tự chủ tài chính trong kinh doanh và dự phòng tài chính cho các chiến lược kinh doanh dài hạn. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản qua các năm đều lớn hơn tỷ trọng nguồn vốn ngắn hạn trên tổng nguồn vốn điều này chứng tỏ tài sản lưu động đủ đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cho nhà máy. Tài sản ngắn hạn có xu hướng chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng giá trị tài sản. Điều này cho thấy cơ cấu vốn thay đổi theo hướng hợp lý hơn qua các năm và phù hợp với đặc điểm kinh doanh của nhà máy. Như vậy, tình hình đảm bảo nguồn vốn của doanh nghiệp khá hợp lý, theo đúng nguyên tắc tài chính.

Vốn lưu động ròng của nhà máy qua 3 năm cũng đều đạt giá trị dương và có xu hướng tăng. Năm 2015 vốn lưu động ròng của nhà máy là 55,111 triệu đồng, năm 2016 đạt giá trị 66,354 triệu đồng tăng hơn 1,200 triệu đồng so với

năm 2015. Năm 2017 giá trị vốn lưu động ròng tiếp tục tăng với giá trị đạt là 73,875 triệu đồng. Vốn lưu động ròng dương chứng tỏ nguồn vốn ổn định của nhà máy còn được sử dụng để tài trợ cho tài sản lưu động nhằm duy trì sự ổn định trong khâu sản xuất và tiêu thụ. Đây được xem là giải pháp khá hợp lý khi mà nguồn đầu ra của nhà máy đang bị thu hẹp và thị trường chưa có dấu hiệu phục hồi. Mặc dù chấp nhận không sử dụng được tác dụng của đòn bẩy tài chính nhưng nhà máy có thể cải thiện khả năng thanh toán và giúp chủ động hơn trong việc hoạch định tài chính trong giai đoạn trước mắt.

2.2.3. Phân tích hiệu quả quản trị vốn bằng tiền và tương đương tiền

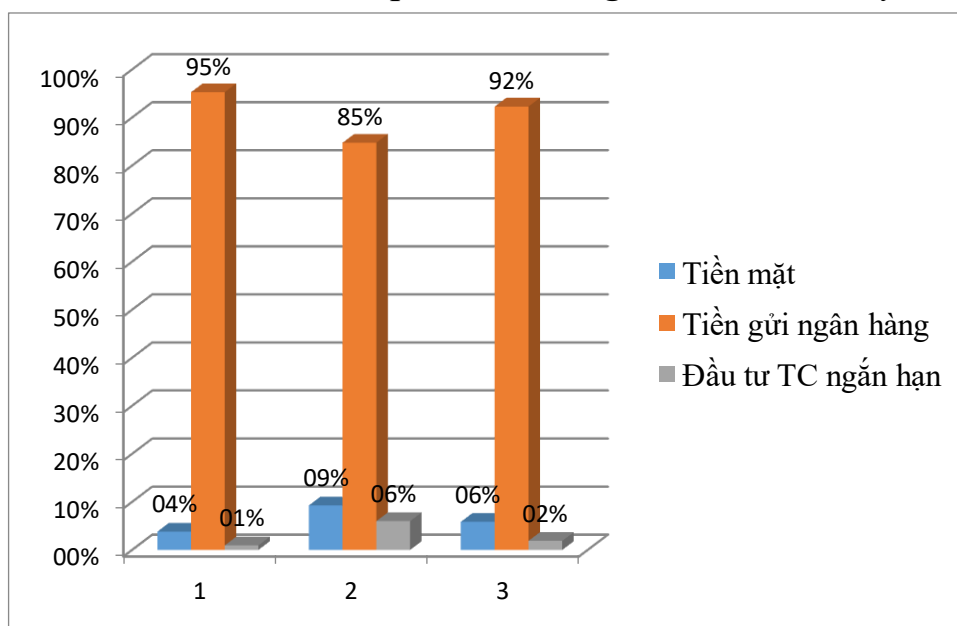
Bảng 2.6 : Phân tích vốn bằng tiền và ĐTTC ngắn hạn

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
1. Tiền mặt	932	3.8%	356	9.3%	715	5.8%
2. Tiền gửi ngân hàng	23,352	95.3%	3,256	84.7%	11,289	92.3%
3. Đầu tư TC ngắn hạn	230	0.9%	230	6.0%	230	1.9%
Tổng cộng	24,514	100%	3,842	100%	12,234	100%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của nhà máy năm 2015 – 2017)

Sơ đồ 2.2: Cơ cấu thành phần vốn bằng tiền của nhà máy



Thời điểm 31/12/2017, vốn bằng tiền của nhà máy là 715 triệu đồng chiếm tỷ trọng 5,8% vốn lưu động, tăng mạnh so với năm 2016. Tuy nhiên từ năm 2015 đến năm 2016 số tiền này lại giảm xuống từ 932 triệu đồng xuống 356 triệu đồng. Điều này do trong năm 2016 doanh thu thuần giảm so với năm 2015.

Trong những năm qua vốn bằng tiền biến động tăng giảm khá mạnh cho thấy Nhà máy chưa chú trọng tới công tác dự báo nhu cầu sử dụng vốn bằng tiền dẫn khoản tiền nhàn rỗi lớn so với quy mô vốn trong khi Nhà máy vẫn phải đi vay với chi phí lãi vay cao làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Trong cơ cấu vốn bằng tiền thì tiền gửi ngân hàng luôn chiếm tỷ trọng trên 90% chứng tỏ Nhà máy luôn chú trọng thanh toán qua ngân hàng bằng hình thức chuyển khoản, lựa chọn phương thức này vừa an toàn vừa tiết kiệm, đáp ứng kịp thời nhu cầu chi trả khách hàng bằng chuyển khoản, phù hợp với các quy định của nhà nước về thuế, kế toán và mang lại khoản lãi tiền gửi.

Do đó việc giảm lượng tiền mặt tại quỹ của Nhà máy là hoàn toàn hợp lý. Tuy nhiên trong thời gian tới Nhà máy cần xem xét sử dụng khoản tiền nhàn rỗi đầu tư ra bên ngoài, có thể xem xét tăng đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết...đem lại mức sinh lời cao hơn thay vì gửi ngân hàng. Để đánh giá đúng hiệu quả trong công tác quản lý vốn bằng tiền của Nhà máy cần xem xét ảnh hưởng của công tác này tới khả năng thanh toán của Nhà máy.

Bảng 2.7 : Phân tích khả năng thanh toán

ĐVT: lần

tt	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Chênh lệch
	Tỷ số thanh khoản hiện thời	1.65	1.57	-0.08
	Tỷ số thanh khoản nhanh	0.57	0.58	0.01
	Tỷ số thanh khoản tiền mặt	0.04	0.09	0.06

Qua bảng trên ta có thể thấy các tỷ số thanh toán của Nhà máy có sự biến động, cụ thể như sau:

-Tỷ số thanh khoản hiện thời: Đây là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Đó là quy mô các khoản nợ được trang trải bằng các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền trong thời kỳ phù hợp với thời hạn trả nợ. Hệ số này của Nhà máy tại thời điểm 31/12/2016 là 1,65 lần có nghĩa là cứ 1 đồng nợ ngắn hạn sẽ có 1,65 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo thanh toán. Đến thời điểm 31/12/2017, hệ số này giảm xuống còn là 1,57 lần. Tuy nhiên, chỉ tiêu này vẫn lớn hơn 1 cho thấy khả năng thanh toán trong ngắn hạn của nhà máy vẫn đang ở trạng thái an toàn. Hệ số này của Nhà máy xét về khía cạnh tài chính là an toàn nhưng bên cạnh đó có một lượng TSLĐ tồn trữ lớn dưới dạng hành tồn kho, điều đó phản ánh việc sử dụng tài sản không hiệu quả, tài sản không vận động, không sinh lời làm vòng quay vốn chậm.

Tuy nhiên hệ số này ảnh hưởng nhiều đến khả năng thanh toán của Nhà máy vì hàng tồn kho chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng TSLĐ của nhà máy.

-Hệ số khả năng thanh toán nhanh: đây là thước đo khả năng trả nợ ngay các khoản nợ ngắn hạn của Nhà máy trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hóa tồn kho. Hệ số khả năng thanh toán nhanh của Nhà máy tăng trong 2 năm 2016 và 2017, tuy nhiên mức tăng không đáng kể. Hệ số này của nhà máy trong năm 2016 là 0,57 lần và năm 2017 tăng nhẹ ở mức 0,58 lần. Khả năng thanh toán nhanh tăng là do hiệu số tổng TSNH và HTK tăng cùng với sự giảm của tổng nợ ngắn hạn. Tuy chỉ tiêu trong năm có tăng, thể hiện hướng tích cực hơn về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của nhà máy nhưng vẫn là tương đối thấp (<1). Như vậy khả năng thanh toán nhanh của Nhà máy là chưa tốt bởi vì vốn bằng tiền và các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác không thể đáp ứng cho nhu cầu hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn.

Ở nền kinh tế hiện tại, chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh lớn hơn 0,5 lần vẫn được coi là chấp nhận được. Tuy nhiên trong thời gian tới Nhà máy cần chú trọng thúc đẩy khả năng sản xuất, giảm chi phí dở dang tăng vòng quay vốn để đảm bảo khả năng thanh toán của Nhà máy.

-Hệ số khả năng thanh toán tức thời (thanh toán tiền mặt): đây là chỉ tiêu phản ánh mức độ đảm bảo của các khoản nợ ngắn hạn bằng chính lượng vốn tiền mặt – tài sản có tính chất thanh toán cao nhất của nhà máy. Do đó quy mô dự trữ tiền mặt ảnh hưởng chủ yếu đến khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Hệ số khả năng thanh toán tức thời qua các năm 2016 - 2017 có xu hướng tăng lên đáng kể. Năm 2016, hệ số này là 0,04 lần đến năm 2017 hệ

số này tăng lên đạt 0,09 lần. Điều này chứng tỏ các khoản nợ ngắn hạn của Nhà máy gần như ít được đảm bảo bằng vốn tiền mặt mà chủ yếu được đảm bảo bằng các khoản vốn ngắn hạn khác, có tính chất thanh khoản cao hơn.

Tuy nhiên, hệ số này dù tăng lên cũng chưa đánh giá được khả năng trả nợ của Nhà máy, bởi vì dự trữ lượng tiền mặt là không cần thiết trong khi các khoản nợ đều có thời hạn phải trả cụ thể. Hơn nữa, nếu dự trữ nhiều tiền mặt để đảm bảo cho các khoản nợ sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn do vốn bằng tiền luôn có khả năng sinh lời thấp nhất.

- Trong hoạt động của các doanh nghiệp luôn tồn tại ở một mức độ nhất định các khoản vốn trong thanh toán được gọi chung là các khoản phải thu – là phần vốn doanh nghiệp bị đối tác chiếm dụng. Đây là một bộ phận quan trọng thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng TSLĐ. Trên thực tế, các khoản phải thu cao chưa hẳn đã phản ánh sự yếu kém trong công tác quản lý, hay các khoản phải thu thấp cũng chưa hẳn phải là tốt. Để có thể hiểu rõ và đánh giá chính xác sự cố gắng nỗ lực hay yếu kém trong công tác quản lý các khoản phải thu của Nhà máy cần phân tích các thành phần của khoản phải thu trong tình hình cụ thể để xác định:

Bảng 2.8: Tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
1. Phải thu khách hàng	42,719	61.4%	30,255	56.4%	32,685	52.6%
2. Trả tiền trước cho người bán	15,147	21.8%	13,257	24.7%	19,247	31.0%
3. Phải thu khác	10,450	15.0%	8,112	15.1%	8,454	13.6%
4. Dự phòng phải thu khó đòi	1,315	1.9%	2,014	3.8%	1,751	2.8%
Tổng cộng	69,631	100%	53,638	100%	62,137	100%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của nhà máy năm 2015 – 2017)

Bảng số liệu ta thấy Tỷ trọng của khoản phải thu từ khách hàng vẫn chiếm đa số trong tổng giá trị phải thu ngắn hạn của nhà máy trong 3 năm. Mặc dù vậy

khoản phải thu khách hàng đang có xu hướng giảm dần, điều này chứng tỏ sự quan tâm của nhà máy trong công tác thu hồi công nợ và các biện pháp thu nợ đã có những kết quả khả quan.

Tuy nhiên khoản mục trả trước cho người bán lại có chiều hướng tăng lên qua 3 năm, từ tỷ trọng 21.8% năm 2015 lên đến 31% vào năm 2017. Giá trị khoản phải trả cũng tăng lên. Điều này cho thấy quan hệ mua bán luôn cần có sự đảm bảo trong lĩnh vực kinh doanh phụ thuộc khá nhiều vào tính chất mùa vụ và tình hình xuất nhập khẩu. Chính vì thế các đối tác luôn chọn giải pháp nhằm hạn chế bớt rủi ro và gắn trách nhiệm với đối tác là sự đảm bảo và ràng buộc trong thanh toán. Chính vì lý do này nên các hợp đồng kỳ kết của nhà máy luôn đòi hỏi có một lượng tiền vốn ứng trước cho nhà cung cấp, điều này làm tăng áp lực về vốn cho nhà máy.

Khoản mục tiếp theo trong phải thu ngắn hạn của nhà máy là phải thu khác, khoản mục này chiếm tỷ trọng từ 13.4% đến 15% trong tổng phải thu ngắn hạn. Xét về cả giá trị và tỷ trọng thì khoản mục này đang giảm dần qua 3 năm. Nhà máy đã kiểm soát được tình hình thanh toán khác và tránh bớt những thất thoát trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Bảng 2.9: Biến động các khoản phải thu ngắn hạn

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	So sánh 16/15		So sánh 17/16	
	Số tiền	%	Số tiền	%
1. Phải thu khách hàng	(12.464)	-29,2%	2.430	8,0%
2. Trả tiền trước cho người bán	(1.890)	-12,5%	5.990	45,2%
3. Phải thu khác	(2.338)	-22,4%	342	4,2%
4. Dự phòng phải thu khó đòi	699	53,2%	(263)	-13,1%
Tổng cộng	(15.993)	-23,0%	8.499	15,8%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của nhà máy năm 2015 – 2017)

Giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của Nhà máy năm 2015 là 69,631 triệu đồng, năm 2016 là 53,638 triệu đồng. Như vậy so với năm 2015 thì tổng các khoản phải thu năm 2016 giảm gần 23% ứng với giá trị giảm là 15,993 triệu đồng. Nguyên nhân là do giảm các khoản phải thu khách hàng được 29.2% tương ứng với giá trị 12,464; khoản trả trước người bán cũng giảm 12.5% tức là

1,890 triệu đồng và khoản phải thu khác giảm 22.4% ứng với 2,338 triệu đồng, mặc dù giá trị trích lập dự phòng phải thu khó đòi có tăng thêm 699 triệu đồng trong năm 2016 nhưng tổng mức giảm của các khoản phải thu ngắn hạn của nhà máy vẫn khá cao là 15,993 triệu đồng. Điều này cho thấy sự cố gắng của nhà máy trong công tác thu hồi công nợ và quản lý các khoản phải thu có sự cải thiện.

Năm 2017 tình hình các khoản phải thu của nhà máy lại có sự biến động theo chiều hướng tăng ở hầu hết các khoản mục phải thu so với năm 2016. Khoản phải thu khách hàng tăng thêm 2,430 triệu đồng ứng với 8%; Trả tiền trước cho người bán tăng 5,990 triệu đồng ứng với 45.2%; khoản phải thu khác tăng 342 triệu đồng; chỉ có dự phòng giảm 263 triệu đồng với tỷ lệ 13.1%. Điều này làm cho tổng giá trị các khoản phải thu năm 2017 vẫn tăng mạnh so với năm 2016 là 8,499 triệu đồng với tỷ lệ tăng là 15,8%.

Như vậy có thể nhận thấy xu hướng doanh thu của nhà máy trong 3 năm giảm đều từ mức 591,329 triệu đồng năm 2015 chỉ còn 414,871 triệu đồng vào năm 2017. Mặc dù doanh thu có xu hướng giảm đều nhưng các khoản phải thu trong đó có khoản phải thu khách hàng thì có sự thay đổi lên xuống không theo cùng xu hướng biến động của doanh thu. Điều này cho thấy công tác quản trị khoản phải thu của nhà máy chưa tốt, chưa thực sự kiểm soát được. Đồng thời với đó là áp lực từ phía nhà cung cấp đòi hỏi công ty phải ứng trước các khoản tiền nhằm đảm bảo nguồn cung nguyên vật liệu đầu vào cho nhà máy. Chính vì thế đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả quản trị khoản phải thu của nhà máy. Để nhận xét được chính xác hơn ta đi vào tìm hiểu các chính sách tín dụng mà Nhà máy thường áp dụng để quản lý khoản mục này.

Thông thường, để hạn chế nợ khó đòi và có cơ sở đánh giá uy tín của khách hàng mới Nhà máy bán hàng và thu tiền ngay khi giao hàng. Nhưng đa số khách hàng mới do khách hàng truyền thống giới thiệu nên uy tín của họ cũng được đánh giá qua các thông tin do khách hàng truyền thống cung cấp. Nếu họ thực hiện tốt việc thanh toán thì Nhà máy sẽ tiếp tục giao dịch trong những lần sau, thông qua thời gian dài giao dịch nếu nhận thấy khách hàng có uy tín thì Nhà máy sẽ cấp hạn mức tín dụng cho họ.

Mặc dù các chính sách trên có phần cứng rắn, nó có thể làm cho Nhà máy mất đi những khách hàng tiềm năng vì thế Nhà máy cũng phải cân nhắc giữa lợi nhuận do các khách hàng này mang lại và những chi phí đầu tư vào các khoản

nợ, chi phí thu hồi nợ và chi phí cơ hội do từ chối khách hàng tương lai.

a) Tiêu chuẩn tín dụng

Nhà máy cũng áp dụng chính sách bán hàng trả chậm để tạo lập quan hệ lâu dài với khách hàng truyền thống. Tuy nhiên, đối với khách hàng mới giao dịch lần đầu thì Nhà máy thường yêu cầu thanh toán tiền ngay khi giao hàng. Hầu như Nhà máy đã bỏ qua công tác đánh giá vị thế khách hàng vì mất nhiều thời gian và chi phí. Vì thế, việc thực hiện hợp đồng mua trả chậm với Nhà máy chỉ dành cho những khách hàng truyền thống của Nhà máy, cụ thể để thực hiện được hợp đồng này khách hàng phải thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Đối với đại lý:

Là cửa hàng, các doanh nghiệp phải có giấy phép kinh doanh và đã có quan hệ mua bán (với hình thức thanh toán ngay) với Nhà máy liên tục 6 tháng trở lên.

Các khách hàng có chứng từ bảo lãnh của Ngân hàng cho hợp đồng.

b) Thời hạn bán chịu

Thời hạn bán chịu là độ dài từ khi xuất hóa đơn đến khi nhận được tiền bán hàng. Do quy mô kinh doanh của Nhà máy, mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh là làm cho lợi nhuận của Nhà máy ngày một tăng, bên cạnh tìm giải pháp hạ thấp chi phí giá thành sản phẩm thì cũng cần tăng cường chiến lược Marketing để thu hút khách hàng, để được như vậy thì giải pháp bán hàng trả chậm là rất cần thiết để tăng thị phần tiêu thụ nhằm góp phần làm tăng doanh thu và lợi nhuận. Tuy nhiên, dù trả chậm nhưng Nhà máy cũng quy định rõ thời gian thanh toán của khách như sau:

Đối với đại lý thời hạn không quá 25 ngày

Đối với khách hàng khác không quá 10 ngày.

Nhìn chung, thời gian từ khi giao hàng đến khi nhận tiền của Nhà máy tương đối dài, với thời hạn bán chịu như trên thì có tình hình về nợ đó được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2.10: Bảng các chỉ tiêu khoản phải thu

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 16/15	So sánh 17/16
DT bán hàng(1)	591,329	485,476	414,871	-105,853	-70,605
Phải thu KH(2)	42,719	30,255	32,685	-12,464	2,430

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 16/15	So sánh 17/16
Nợ quá hạn(3)	7.798	6.548	6.650	-1,250	102
Nợ khó thu(4)	2.454	1.522	1.755	-1,023	233
<i>Nợ quá hạn/Nợ phải thu(5=3/2)</i>	18.25%	21.64%	20.35%	3.39%	-1.29%
<i>Nợ phải thu/doanh thu(6=2/1)</i>	7,22%	6,23%	7,88%	-0,71%	0,34%
<i>Nợ khó thu/Nợ phải thu(7=4/2)</i>	5,74%	5,03%	5,37%	-0,99%	1,65%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của nhà máy năm 2015 – 2017)

Năm 2016 nợ quá hạn là 6,548 triệu đồng giảm 1.250 triệu đồng so với năm 2015. Trong khi đó khoản phải thu của khách hàng giảm từ 42,719 triệu đồng năm 2015 xuống còn 30,255 triệu đồng năm 2016. Nguyên nhân khoản phải thu giảm là do doanh thu năm 2016 của nhà máy giảm khá nhiều so với năm 2015 và nhà máy tích cực thu hồi các khoản nợ đến hạn và một phần nợ khó đòi làm cho số dư của các khoản phải thu năm 2016 giảm đáng kể. Cả hai chỉ tiêu nợ quá hạn và nợ khó đòi cũng có xu hướng giảm, điều này phần nào giúp nhà máy giảm bớt phần vốn bị chiếm dụng và bổ sung thêm vốn vào giá trị hàng hóa tồn kho.

Sang năm 2017, mặc dù doanh thu tiếp tục giảm sút nhưng các khoản phải thu của nhà máy lại có chiều hướng giá tăng. Trong đó nợ quá hạn tăng thêm 102 triệu đồng; nợ khó đòi tăng 233 triệu đồng trong tổng số dư các khoản phải thu tăng thêm của năm 2017 là 2,340 triệu đồng. Các tỷ số nợ quá hạn trên khoản phải thu giảm với tỷ lệ giảm là 1.3%, nợ khó thu trên khoản phải thu tăng 0.34%, đó là do chính sách nâng cao tiêu chuẩn tín dụng của năm 2016 vẫn còn phát huy tác dụng, tuy nhiên tỷ lệ phải thu khách hàng trên doanh thu tăng với tỷ lệ nhỏ 1.65% do tỷ lệ chiết khấu tăng thêm của năm 2016 không còn hấp dẫn khách hàng trong năm 2017.

Nhân tố quan trọng trong các nhân tố của chính sách tín dụng ảnh hưởng lớn đến các khoản mục liên quan đến khoản phải thu mà chúng ta cần phân tích là chính sách chiết khấu.

c) Chính sách chiết khấu

Trong điều kiện bình thường, Nhà máy không áp dụng suất chiết khấu mà chỉ có chương trình giảm giá, tặng kèm các trang thiết bị phụ trợ, bao bì... để khuyến khích khách hàng thanh toán tiền đúng hạn. Trong trường hợp phát sinh những khoản môi giới bán hàng, khi đó trường đơn vị có thể thỏa thuận với đại diện mua hàng, các nhà môi giới ...các khoản hoa hồng với mức như sau: đối với dân dụng tỷ lệ hoa hồng tối đa là 0,2% giá bán sau khi trích hoa hồng không được thấp hơn bảng giá quy định của Nhà máy. Các khoản hoa hồng chỉ được thanh toán cho khách hàng sau khi khách hàng thanh toán dứt điểm tiền mua hàng.

Trong năm 2016, Nhà máy đặt tiêu chuẩn tín dụng cho khách hàng khá cao, có thể lượng khách của Nhà máy sẽ giảm xuống, vì thế Nhà máy quyết định tăng 0,05% tỷ lệ trích hoa hồng cho từng loại khách hàng, nhờ vậy mà vẫn duy trì được mục tiêu tăng doanh số, góp phần làm giảm tỷ lệ nợ quá hạn trong năm 2016 xuống.

Sang năm 2017, Nhà máy vẫn giữ nguyên tỷ lệ hoa hồng của năm 2016, nhưng doanh thu trong năm lại giảm sút, các tỷ số về nợ quá hạn và nợ khó đòi của Nhà máy đã tăng lên so với năm 2016, chỉ có tỷ lệ nợ phải thu trên doanh thu giảm nhẹ do chính sách chiết khấu của năm 2016 không còn phù hợp với năm 2017.

Việc trích hoa hồng sẽ làm cho lợi nhuận của Nhà máy giảm xuống nhưng nó sẽ làm cho khoản phải thu giảm xuống. Trên thực tế, bảng cân đối tài sản cho thấy giá trị của khoản phải thu thì có tăng, có giảm là do tác động của các chính sách tín dụng nhưng xét về tỷ trọng thì tỷ trọng khoản mục này đang giảm dần qua các năm. Điều này chứng tỏ chính sách tăng tỷ lệ trích hoa hồng khuyến khích khách hàng thanh toán tiền đúng hạn của Nhà máy có phát huy tác dụng, nhưng Nhà máy cần đưa ra suất chiết khấu cho phù hợp trong từng giai đoạn vì suất chiết khấu là một công cụ tác động mạnh đến tỷ lệ nợ phải thu trên doanh thu, mặt khác nó còn là công cụ làm tăng tính cạnh tranh cho Nhà máy với các đối thủ, Nhà máy cần nghiên cứu kỹ hơn về chính sách này sao cho sau khi sử dụng vẫn đảm bảo được lợi nhuận cho Nhà máy và giảm thiểu được các khoản nợ cho Nhà máy.

Sau đây ta sẽ phân tích tình hình công nợ phải thu và phải trả của nhà máy sản xuất bột mì Bảo Phước để đánh giá xem xét công tác quản trị khoản phải thu, phải trả của nhà máy trong thời gian vừa qua.

Bảng 2.11: Bảng phân tích tình hình công nợ

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	69,631		53,638		62,137	
Phải thu khách hàng	42,719	61.4 %	30,255	56.4 %	32,685	52.6 %
Trả tiền trước cho người bán	15,147	21.8 %	13,257	24.7 %	19,247	31.0 %
Phải thu khác	10,450	15.0 %	8,112	15.1 %	8,454	13.6 %
Dự phòng phải thu khó đòi	1,315	1.9%	2,014	3.8%	1,751	2.8%
II. Các khoản phải trả ngắn hạn	65,355		41,471		54,931	
Phải trả người bán	50,145	76.7 %	33,167	80.0 %	43,126	78.5 %
Người mua trả tiền trước	11,247	17.2 %	6,361	15.3 %	7,259	13.2 %
Thuế và các khoản phải trả khác	378	0.6%	476	1.1%	276	0.5%
Phải trả người lao động	103	0.2%	351	0.8%	134	0.2%
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,482	5.3%	1,116	2.7%	4,136	7.5%
III. Chênh lệch (I - II)	4,276		12,167		7,206	

(Nguồn: Báo cáo tài chính của nhà máy năm 2015 – 2017)

Qua bảng trên có thể thấy, thời điểm cuối năm 2016, tổng các khoản chiếm dụng vốn tăng 13,46 triệu đồng với tỷ lệ tăng 32,5% chủ yếu do khoản người mua trả tiền trước tăng 0,898 triệu đồng và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số khoản phải trả (tương ứng mức tăng 14,1%). Các khoản bị chiếm dụng tăng 8,499 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 15,8%.

Vốn chiếm dụng là một trong những nguồn tài trợ tạm thời cho nhu cầu VLĐ. Tuy nhiên, việc chiếm dụng vốn phải hợp lý và đảm bảo khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn, đảm bảo tiến độ sản xuất theo đúng thời hạn, tránh ảnh hưởng đến uy tín của Nhà máy. Bên cạnh đó Nhà máy cần có biện pháp tăng cường thu hồi nợ, tăng vòng quay các khoản phải thu và giảm kỳ thu tiền trung bình từ đó hạn chế tình trạng bị chiếm dụng vốn. Trong thời gian qua, Nhà máy cũng đã có kế hoạch trích lập dự phòng phải thu khó đòi nhưng việc trích lập này không đều đặn. Do đó, trong thời gian tới khi tình hình kinh tế đang trong giai đoạn phục hồi, vẫn còn những bất ổn thì Nhà máy nên xây dựng kế hoạch trích lập dự phòng phải thu khó đòi để giảm thiểu rủi ro có thể xảy ra. Như thế mới có thể đảm bảo được tình hình công nợ lành mạnh góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho Nhà máy.

Bảng 2.12 : Phân tích biến động của hàng tồn kho

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Hàng tồn kho	113,619		110,085		128,053	
Nguyên vật liệu	57,348	50.5%	55,854	50.7%	77,782	60.7%
Thành phẩm tồn kho	56,271	49.5%	54,231	49.3%	50,271	39.3%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của nhà máy năm 2015 – 2017)

Hàng tồn kho của nhà máy sản xuất bột mì Bảo Phước trong 3 năm có xu hướng tăng, giảm không ổn định, điều này phụ thuộc vào môi trường kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến lĩnh vực kinh doanh của nhà máy. Năm 2016 giá trị hàng tồn kho của nhà máy giảm 3,534 triệu đồng tương ứng với 3,1% so với năm 2015.

Tuy nhiên năm 2017, giá trị hàng tồn kho lại có xu hướng tăng 17,968 triệu đồng tương ứng với 16,3% so với năm 2016. Điều này xảy ra là do trong năm 2016 khi nhà máy thực hiện kế hoạch mở rộng kênh phân phối nhưng lượng hàng hóa bán ra và các đơn đặt hàng trong năm đó lại bị giảm đi vì vậy hàng hóa và sản phẩm sản xuất ra chưa được tiêu thụ nhanh chóng, bị ứ đọng trong kho.

Việc tổng giá trị hàng tồn kho tăng là do sự tăng đồng loạt của các chỉ tiêu thành phẩm. Nguyên vật liệu trong năm 2016 giảm 1,494 triệu đồng so với năm 2015 tuy nhiên năm 2017 lại tăng 21,928 triệu đồng so với năm 2016. Giá trị của chỉ tiêu này tăng năm 2017 là do nhà máy đã tăng mức mua sắm của mình, các nguyên vật liệu cũ, tồn từ năm trước chưa được sử dụng triệt để để đưa vào sản xuất kinh doanh.

Chỉ tiêu thành phẩm tồn kho trong 3 năm nghiên cứu có xu hướng giảm về giá trị nhưng không nhiều. Thành phẩm tồn kho trong năm 2016 giảm 2,04 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 3,6% so với năm 2015. Năm 2017, chỉ tiêu này giảm 3,96 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 7,3%. Điều này cho thấy kế hoạch kinh doanh của nhà máy tương đối tốt. Các thành phẩm mà nhà máy tạo ra nhanh chóng được phân phối ra thị trường, thu về lợi nhuận.

Hiện tại thì nhà máy không có các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Đây là một điểm thiếu sót trong việc quản lý hàng tồn kho của nhà máy. Vì vậy nhà máy cần tính toán và phân bổ nguồn vốn cho chỉ tiêu này để tránh rủi ro cho tương lai. Nhà máy cũng cần chú ý tính toán lượng hàng tồn kho, điểm đặt hàng và thời gian đặt hàng tối ưu của nhà máy mình để có thể tối thiểu hóa chi phí, giảm rủi ro và đạt được hiệu quả SXKD cao hơn.

Bảng 2.13 : Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2016	Năm 2017	Chênh lệch
Hàng tồn kho bình quân (trđ)		111,852	119,069	7,217
Khoản phải thu bình quân (trđ)		61,635	57,888	(3,747)
VLD bình quân (trđ)		188,036	185,446	(2,591)
Số vòng quay hàng tồn kho (vòng)	=Giá vốn hàng bán/HTK bq	4.1	3.2	-0.9
Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho (ngày)	=365 ngày /Số vòng quay HTK	89.4	113.3	23.9
Số vòng quay khoản phải thu (vòng)	=Doanh thu thuần/KP thu bq	7.8	7.1	-0.7

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2016	Năm 2017	Chênh lệch
Số ngày 1 vòng quay KP thu (ngày)	=365 ngày /Số vòng quay KP thu	46.6	51.4	4.7
Số vòng quay vốn lưu động (vòng)	=Doanh thu thuần/VLĐ bq	2.6	2.2	-0.3
Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động (ngày)	=365 ngày /Số vòng quay VLĐ	142.3	164.6	22.3
Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động	=Vốn LĐ bq/Doanh thu thuần	38.98%	45.10%	6.12%

Vòng quay hàng tồn kho và số ngày của một vòng quay hàng tồn kho

Năm 2016 vòng quay hàng tồn kho là 4.1 vòng, số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho là 89.4 ngày. Điều đó có nghĩa là cứ 89.4 ngày thì Nhà máy xuất hàng và nhập hàng một lần. Sang năm 2017 số vòng quay hàng tồn kho là 3.2 vòng, số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho là 113.3 ngày; tức là bình quân cứ 113.3 ngày thì Nhà máy xuất nhập hàng một lần, nhiều hơn so với năm 2016 tới 23.9 ngày. Tốc độ quay của hàng tồn kho chậm lại thể hiện hiệu quả sử dụng vốn của Công ty năm 2017 thấp hơn 2016. Sự sụt giảm của các chỉ tiêu quản trị hàng tồn kho 2 năm qua giảm liên tục làm cho số ngày luân chuyển tăng lên, nguyên nhân do tình hình kinh doanh của Nhà máy không hiệu quả mà do doanh thu hàng năm của Nhà máy trung bình giảm trong khi đó lượng sản xuất vẫn duy trì và tồn từ chu kỳ trước để lại đã làm ảnh hưởng đáng kể đến tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho và làm chi các chi phí lưu kho, bảo quản gia tăng. Đây là một biểu hiện không tốt vì thế trong thời gian tới cần đặc biệt chú trọng công tác dự báo nhu cầu tiêu thụ cho thật sát với thực tế nhằm giúp cho bộ phận kho tính toán để đưa ra được lượng tồn kho tối ưu hơn, giảm bớt được chi phí tồn kho không cần thiết, Bên cạnh đó, bộ phận kinh doanh cần tăng cường theo dõi tình hình biến động giá cả các mặt hàng để có những chính sách giá thích hợp nhằm khuyến khích nhu cầu tiêu thụ, đẩy mạnh tốc độ quay của hàng tồn kho lên.

Vòng quay hàng tồn kho và số ngày của một vòng quay hàng tồn kho

Năm 2016 vòng quay của khoản phải thu là 7.8 vòng, số ngày của 1 vòng quay là 46.6 ngày bình quân. Chỉ tiêu này cho biết để thu hết các khoản doanh

thu bán chịu nhà máy cần bình quân 46.4 ngày. Năm 2017 số vòng quay giảm còn 7.1 vòng làm cho số ngày thu tiền bình quân tăng thêm 4.7 ngày nữa. Như vậy năm 2017 nhà máy cần bình quân 51.4 ngày mới thu hết tiền doanh thu bán chịu. Khi vòng quay khoản phải thu giảm, số ngày thu tiền tăng lên sẽ làm cho nhà máy bị chậm thu hồi vốn. Để tiếp tục cho chu kỳ sản xuất kinh doanh kế tiếp nhà máy cần phải tài trợ thêm vốn lưu động. Và sẽ làm rủi ro nếu lượng vốn này phải mất chi phí cao. Điều này đã được phản ánh trong quản trị vốn lưu động của nhà máy năm 2016 và 2017.

Vòng quay vốn lưu động và số ngày của một vòng quay

Vòng quay vốn lưu động của Nhà máy năm 2017 có xu hướng giảm so với năm 2016. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động từ 2.6 vòng năm 2016 đã giảm xuống còn 2.2 vòng vào năm 2017, với mức giảm bình quân là 0.4 vòng. Năm 2016 số ngày bình quân cần thiết để vốn lưu động thực hiện một vòng quay trong năm là 142.3 ngày thì đến năm 2017 cần tới 164.6 ngày tức là cần thêm 22.3 ngày vốn lưu động mới thu hồi đủ. Nguyên nhân do doanh thu có tốc độ giảm mạnh trong khi vốn lưu động của nhà máy lại tăng cao. Mức tăng chủ yếu của vốn lưu động rơi vào các khoản mục có tính lưu chuyển chậm là hàng tồn kho và khoản phải thu. Điều này đã làm cho hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong năm 2017 không tốt so với năm 2016.

Đây là biểu hiện không tốt vì một đồng vốn lưu động bỏ ra đem lại doanh thu ít hơn hay nói cách khác để tạo ra một đồng doanh thu nhà máy tốn kém vốn lưu động nhiều hơn vào năm 2017. Cụ thể năm 2016 để tạo ra một trăm đồng doanh thu nhà máy cần đầu tư 38.98 đồng vốn lưu động; còn năm 2017 lượng vốn lưu động bình quân để tạo ra một trăm đồng doanh thu là 45.1 đồng; nghĩa là nhà máy cần đầu tư thêm 6.12 đồng nữa mới đảm bảo tạo ra mức doanh thu như chu kỳ trước.

Bảng 2.14 : Hiệu quả sinh lời của Vốn lưu động

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2016	Năm 2017	Chênh lệch
1.Mức sinh lời của vốn lưu động	=Lợi nhuận gộp/VLĐ bq	13.64%	14.87%	1.24%

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2016	Năm 2017	Chênh lệch
2. Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động	=LNST/VLĐ bq	0.16%	0.46%	0.30%
3. Hiệu suất sử dụng vốn lưu động	=Doanh thu tiêu thụ trong kỳ/VLĐ bq	2.6	2.2	-0.3
4. Hàm lượng vốn lưu động	=1/Hiệu suất sử dụng VLĐ trong kỳ	0.4	0.4	0.1

(Nguồn: Báo cáo tài chính của nhà máy)

Mức sinh lợi và tỷ suất sinh lời của vốn lưu động

Chỉ tiêu mức sinh lợi của vốn lưu động cho biết một lượng vốn lưu động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ đem lại bao nhiêu lợi nhuận gộp cho nhà máy. Qua hai năm mức sinh lợi của vốn lưu động lần lượt là 13.64% năm 2016 lên 14.87% vào năm 2017 với tỷ lệ tăng khoảng 1.24%. Qua đó cho thấy cứ một trăm đồng vốn lưu động bỏ ra tạo được 13.64 đồng lợi nhuận gộp năm 2016; 14.87 đồng lợi nhuận gộp vào năm 2017. Đạt được kết quả đó là nhờ Nhà máy biết quản lý tốt vốn lưu động, bên cạnh đó Nhà máy cũng tăng cường quản lý chặt chẽ các loại chi phí nhờ vậy mà lợi nhuận hàng năm tăng lên góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Tỷ suất sinh lời của vốn lưu động qua hai năm 2016 và 2017 cũng có xu hướng tăng. Năm 2016 cứ 100 đồng vốn lưu động thì tạo ra được 0.16 đồng lợi nhuận sau thuế; năm 2017 chỉ tiêu này được cải thiện một chút đạt mức 0.46 đồng lợi nhuận sau thuế.

Qua đánh giá sơ lược các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Nhà máy, ta thấy hiệu quả sử dụng nguồn vốn này của Nhà máy trong 2 năm qua tương đối thấp.

Bảng 2.15: Mức tiết kiệm vốn lưu động

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Chênh lệch
1	VLĐ bq kỳ kế hoạch	190,000	187,000	-3,000
2	VLĐ bq kỳ thực hiện	188,036.0	185,445.5	-2,590.5
3	Mức tiết kiệm tuyệt đối	1,964.0	1,554.5	-409.5

4	Mức tiết kiệm tương đối (%)	1.03%	0.83%	-0.20%
---	-----------------------------	-------	-------	--------

Qua bảng phân tích trên cho thấy so với kế hoạch vốn lưu động trong hai năm 2016 và 2017 thì vốn lưu động kỳ thực hiện đều có xu hướng nhỏ hơn và mức tiết kiệm vốn lưu động của nhà máy đều dương. Năm 2016 mức tiết kiệm vốn lưu động so với kế hoạch là 1.03% ứng với giá trị 1,964 triệu đồng. Năm 2017 lượng vốn lưu động tiết kiệm được là 0.83% ứng với 1.554 triệu đồng. Điều này thể hiện công tác hoạch định vốn, lập kế hoạch vốn lưu động của nhà máy là khá tốt.

2.2.4.Đánh giá hiệu quả quản lý và sử dụng vốn lưu động

Bảng 2.16: Tổng hợp chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Đánh giá
I	Tỷ số khả năng thanh khoản				
1	Tỷ số thanh khoản hiện thời	lần	1.65	1.57	
2	Tỷ số thanh khoản nhanh	lần	0.57	0.58	
3	Tỷ số thanh khoản tiền mặt	lần	0.04	0.09	
II	Hệ số hoạt động				
1	Số vòng quay hàng tồn kho	vòng	4.1	3.2	
2	Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho	ngày	89.4	113.3	
3	Số vòng quay khoản phải thu	vòng	7.8	7.1	
4	Số ngày 1 vòng quay KP thu	ngày	46.6	51.4	
5	Số vòng quay vốn lưu động	vòng	2.6	2.2	
6	Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động	ngày	142.3	164.6	
7	Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động	%	38.9%	45.1%	
III	Khả năng sinh lời của vốn lưu động				
1	Mức sinh lời của vốn lưu động	%	13.6%	14.9%	
2	Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động	%	0.16%	0.46%	
3	Hiệu suất sử dụng vốn lưu động	lần	2.6	2.2	
4	Hàm lượng vốn lưu động	lần	0.4	0.4	
IV	Mức tiết kiệm vốn lưu động				
1	VLD bq kỳ kế hoạch	Trđ	190,000	187,000	

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Đánh giá
2	VLĐ bq kỳ thực hiện	Trđ	188,036	185,446	
3	Mức tiết kiệm tuyệt đối	Trđ	1964.0	1554.5	
4	Mức tiết kiệm tương đối (%)	%	1.03%	0.83%	

✓ Những mặt tích cực:

- Khả năng thanh toán của nhà máy có sự cải thiện đặc biệt là thanh toán nhanh và thanh toán bằng tiền mặt. Khả năng quản trị thanh khoản đã được quan tâm đáng kể mặc dù năng lực thanh toán bằng tiền vẫn còn ở mức trung bình.
- Vốn lưu động ròng qua 3 năm luôn dương chứng tỏ sự ổn định về nguồn vốn dài hạn trong tài trợ đã giúp nhà máy có được sự ổn định tương đối trong giai đoạn thị trường đang bị thu hẹp, sự cạnh tranh đang tăng cao;
- Mặc dù doanh thu giảm nhưng khả năng kiểm soát chi phí khá tốt đã giúp nhà máy duy trì được trạng thái lợi nhuận sau thuế dương, đây được xem là điều đáng khích lệ cho nhà máy trong giai đoạn hiện tại;
- Các khoản phải thu dù vẫn còn khá cao nhưng đã được nhà máy quan tâm nhằm hạn chế các khoản phải thu phát sinh mới và dần từng bước thu hồi các khoản công nợ.

✓ Những hạn chế và tồn tại:

Qua nghiên cứu về tình hình quản trị vốn lưu động tại Nhà máy sản xuất bột mì Bảo Phước từ năm 2015 – 2017, em nhận thấy có tình hình quản trị vốn này có các mặt hạn chế sau:

- Trong kết cấu tài sản lưu động thì các khoản nợ phải thu và hàng tồn kho chiếm tỷ trọng quá lớn.
- Quản trị tiền mặt: tốc độ thu tiền chậm hơn tốc độ chi tiền, không thực hiện giai đoạn lập kế hoạch tiền mặt cho từng kỳ làm cho dòng tiền ra vào không ổn định, ảnh hưởng đến tính linh hoạt của tài chính trong giai đoạn tiếp theo.
- Quản trị khoản phải thu: tình hình quản trị khoản phải thu đang có hiệu quả tích cực dần trong năm 2016 và 2017, tuy nhiên cần sử dụng các chính sách

tín dụng tốt hơn nữa sao cho lợi nhuận từ các chính sách này ngày càng cao hơn.

- Quản trị hàng tồn kho: tình hình tồn kho chưa được tốt do lượng hàng tồn kho quá cao và có xu hướng tăng nhanh. Lượng hàng tồn kho tăng liên tục qua các năm làm cho số ngày luân chuyển của hàng tồn kho ngày càng dài, số ngày hàng lưu tại kho sẽ lâu hơn có thể ảnh hưởng đến phẩm chất hàng hóa.

Tuy tình hình quản trị khoản phải thu trong 3 năm qua có phần cải thiện nhưng hiệu quả quản trị tiền và hàng tồn kho chưa được tốt, làm cho hiệu quả sử dụng nguồn vốn lưu động không cao. Để sử dụng nguồn vốn này tốt trong thời gian tới nhà máy sản xuất bột mì Bảo Phước cần có các giải pháp cụ thể nhằm quản lý và sử dụng có hiệu quả nhất vốn lưu động. Trên cơ sở đó thúc đẩy tăng trưởng doanh thu và gia tăng lợi nhuận cho nhà máy.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT BỘT MỠ BẢO PHƯỚC

3.1. Thuận lợi và khó khăn của nhà máy

3.1.1. Thuận lợi

- Là Nhà máy con chịu sự chi phối của Tổng Nhà máy Lương thực miền Bắc nên được hỗ trợ về kinh nghiệm quản lý, vốn, thị trường đầu vào và đầu ra.

- Được cấp trên và các ngành hết sức ủng hộ, tập thể cán bộ công nhân viên Nhà máy đoàn kết, nhất trí, phát huy sức mạnh tập thể, khắc phục khó khăn đưa Nhà máy ngày một phát triển.

- Nhà máy hiện có hệ thống kho tàng, máy móc thiết bị xay xát, chế biến gạo đạt tiêu chuẩn cao.

- Trong những năm qua, Nhà máy đã không ngừng chú trọng tới việc phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng. Hơn nữa Lực lượng lao động hầu hết là trẻ tuổi nên phù hợp cho việc sản xuất lúa mỳ.

3.1.2. Khó khăn

- Rủi ro về kinh tế

Sau khi chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) từ đầu năm 2007, nền kinh tế Việt Nam đã bước đầu hội nhập với nền kinh tế thế giới và sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam ngày càng gắn kết chặt chẽ với xu thế phát triển chung của nền kinh tế toàn cầu. Năm 2008 cũng là năm mà nền kinh tế toàn cầu bị suy thoái nặng nề, vì thế nền kinh tế Việt Nam cũng bị ảnh hưởng đáng kể và đang trải qua những thách thức khá lớn như tỷ lệ lạm phát, thất nghiệp gia tăng; khủng hoảng tín dụng, sự suy giảm của thị trường chứng khoán và sự đóng băng của thị trường bất động sản. Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam các năm tiếp theo đều thấp hơn nhiều so với mục tiêu đặt ra; Năm 2013 là năm thứ 6 nền kinh tế Việt Nam rơi vào trì trệ, tăng trưởng dưới mức tiềm năng, tăng trưởng GDP chỉ đạt 5,42% - thấp hơn mức kỳ vọng 5,5%. Năm 2013 cũng là bước tiếp nối của giai đoạn Việt Nam đối mặt với bất ổn kinh tế vĩ mô với các vấn đề đáng quan tâm như: tình hình nợ xấu chưa được cải thiện, dòng tín dụng vẫn bị tắc nghẽn, nền kinh tế không hấp thụ được vốn, Khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp vẫn còn khó khăn, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ; những nỗ lực để làm “ấm” thị trường bất động sản chưa thể mang lại kết quả, dẫn tới thanh

khoản của thị trường này khó được cải thiện. Tuy nhiên, với những nỗ lực của Chính phủ để tạo niềm tin cho thị trường thông qua các giải pháp cụ thể như các giải pháp về tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ; mở rộng tín dụng tiêu dùng; giảm lãi suất huy động tiền gửi và lãi suất cho vay; áp dụng nhiều biện pháp để xử lý nợ xấu, trong đó có việc thành lập định chế mua bán nợ của Nhà nước (VAMC),... nhờ vậy mà từ nửa cuối năm 2013, thị trường đã có một số dấu hiệu phục hồi đáng kể.

Tình hình phát triển kinh tế Việt Nam nói chung và của các ngành, các lĩnh vực nói riêng đều có ảnh hưởng trực tiếp đến các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh lương thực, thực phẩm. Mặc dù nền kinh tế đã có dấu hiệu phục hồi tốt những năm qua nhưng cũng tiếp tục phải đương đầu với những khó khăn lớn như nạn dịch, hạn hán, thiên tai nghiêm trọng, bão, lụt... Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động sản xuất, kinh doanh lương thực nói chung trong đó có nhà máy sản xuất bột mì Bảo Phước – Công ty bột mì VINAFOOD 1.

- **Rủi ro về pháp luật**

- Hệ thống pháp luật của nước ta hiện nay chưa thật sự hoàn chỉnh, các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh còn nhiều bất cập. Luật và các văn bản dưới luật trong lĩnh vực này đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra và khi xảy ra thì sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Những vấn đề này tạo ra sự nhận thức đa chiều và sự vận dụng khác nhau của các chủ đầu tư gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc hoạch định chiến lược và chính sách kinh doanh. Những thay đổi của hệ thống luật pháp và chính sách trong nước sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của Nhà máy.

Rủi ro đặc thù ngành

- **Rủi ro đặc thù ngành**

- Ngành kinh doanh lương thực nói chung chịu nhiều rủi ro đặc thù ngành như ảnh hưởng của mùa vụ, thời tiết. Gạo là sản phẩm thu hoạch theo mùa vụ: vào vụ hè thu, giá gạo có xu hướng giảm do độ ẩm cao, ảnh hưởng tới chất lượng gạo, đồng thời đây cũng là mùa mưa, nên việc đảm bảo lưu trữ cũng gặp khó khăn.

- Ngoài ra, hoạt động kinh doanh Nhà máy cũng chịu tác động rất lớn từ yếu tố thị trường: sự cạnh tranh khốc liệt của các nước xuất khẩu gạo như Thái Lan, Myanmar, Pakistan; cạnh tranh giữa các doanh nghiệp nội địa cùng ngành, các nhà đầu cơ thu mua thóc, gạo. Đặc biệt, hoạt động của Nhà máy cũng chịu ảnh hưởng đáng kể từ thị trường Trung Quốc do Trung Quốc là một trong những thị trường xuất khẩu gạo lớn của Việt Nam, sức mua và sản lượng thu mua của Trung Quốc sẽ tác động đến giá cả các mặt hàng này.

- Rủi ro về nguồn cung ứng cũng là một rủi ro mang tính đặc thù của ngành kinh doanh lương thực, hiện nay do ảnh hưởng của việc thay đổi cơ cấu kinh tế tại địa phương và tốc độ đô thị hóa dẫn đến diện tích đất trồng lúa ngày càng ít đi, gây khó khăn cho nhà máy trong việc tìm kiếm nguồn cung ứng, Nhà máy phải mở rộng thị trường, tìm kiếm các nguồn hàng, thu mua thóc, gạo từ các tỉnh thuộc khu vực phía Nam.

Rủi ro khác

Các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn v.v... là những rủi ro bất khả kháng. Nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Nhà máy.

3.2. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại nhà máy sản xuất bột mì Bảo Phước.

Để đạt được những mục tiêu đặt ra, nhiệm vụ của nhà máy là phải tiến hành kiện toàn công tác quản lý tài chính trong đó có VLD. Từ thực trạng và định hướng, nhà máy cần phải tiến hành khắc phục hạn chế trong công tác quản lý để từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng VLD.

3.2.1. Hoàn thiện công tác xác định nhu cầu vốn lưu động

Xác định đúng đắn nhu cầu VLD, cần thiết để đảm bảo hoạt động SXKD của Nhà máy được tiến hành liên tục, tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao. Đặc biệt trong điều kiện các doanh nghiệp chuyển sang hạch toán kinh doanh theo cơ chế thị trường, mọi nhu cầu về VLD cho hoạt động kinh doanh các doanh nghiệp đều phải tự tài trợ thì điều đó càng có ý nghĩa thiết thực hơn.

Để sử dụng nguồn vốn này hợp lý và có hiệu quả cần xác định nhu cầu VLD, cần thiết tối thiểu cho hoạt động SXKD. Trong đó cần xem xét nhu cầu cho từng khâu của VLD, từ đó bố trí cơ cấu VLD đầy đủ và hợp lý.

Trên cơ sở nhu cầu VLD, lập kế hoạch sử dụng VLD sao cho chi phí sử dụng vốn là thấp nhất mà đem lại hiệu quả sử dụng cao nhất.

Lập kế hoạch cấp vốn cũng như tìm nguồn vốn bổ sung thích hợp từ các khoản như lợi nhuận sau thuế hàng năm, quỹ khấu hao hàng năm để bổ sung vào nguồn VLD. Song việc dự báo VLD hợp lý trong từng thời kỳ lại phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố khác nhau như quy mô hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ, sự biến động của các loại hàng hóa trên thị trường, chính sách – chế độ về lao động, tiền lương của người lao động trong doanh nghiệp, trình độ tổ chức – quản lý sử dụng VLD của doanh nghiệp trong quá trình dự trữ, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Vì vậy để nâng cao hiệu quả sử dụng VLD, giảm thiểu nhu cầu VLD không cần thiết, Nhà máy cần có chú ý một số biện pháp sau:

- Phải xác định được quy mô kinh doanh hiện tại và dự đoán được quy mô kinh doanh trong những năm tới một cách sát thực nhất.
- Đánh giá đúng sự biến động của giá cả thị trường, đặc biệt với nguyên vật liệu đầu vào trong những năm qua cũng như những năm tới trên cơ sở sự biến động về tình hình tài chính khu vực và thế giới, tình hình chính trị trong và ngoài nước...
- Hàng quý phải cập nhật những thông tin sơ bộ về tình hình kinh doanh, về nguồn vốn đang vận động cũng như nguồn vốn đang bị ứ đọng... từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp trong công tác quản lý và sử dụng VLD của nhà máy trong các khâu của hoạt động kinh doanh.
- Lập kế hoạch huy động vốn lưu động trên cơ sở dự đoán quy mô, số lượng VLD cần thiết, lựa chọn nguồn tài trợ, cũng như quy mô thích hợp của mỗi nguồn tài trợ và tổ chức sử dụng VLD sao cho đạt hiệu quả cao nhất.

Để kế hoạch huy động và sử dụng VLD phù hợp với tình hình thực tế, nhà máy cần phải làm tốt các công việc sau:

- Phân tích tình hình tài chính kỳ báo cáo: thông qua việc phân tích tình hình tài chính (trọng tâm là phân tích các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính đặc trưng) điều đó sẽ giúp cho ban giám đốc nhà máy nắm bắt tình hình tài chính để đưa ra các quyết định tài chính phù hợp.
- Dự báo nhu cầu VLD cho từng kế hoạch, để dự đoán ngắn hạn nhu cầu VLD năm kế hoạch, nhà máy có thể xem xét, áp dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu, gồm các nội dung sau:
 - + Tính số dư các khoản mục trong bảng cân đối kế toán kỳ thực hiện.

- + Chọn các khoản mục chịu sự tác động trực tiếp và có quan hệ chặt chẽ với doanh thu. Tính tỷ lệ phần trăm các khoản đó so với doanh thu năm báo cáo.
- + Dùng tỷ lệ phần trăm đã tính được ở trên để ước tính nhu cầu vốn năm kế hoạch, dựa vào chỉ tiêu doanh thu dự tính cần đạt được ở năm sau.
- + Định hướng nguồn chi tiêu nhu cầu tăng vốn kinh doanh trên cơ sở kết quả kinh doanh kỳ kế hoạch.

Việc lập kế hoạch huy động và sử dụng vốn lưu động sát đúng, toàn diện và đồng bộ là căn cứ chỉ đạo hoạt động sử dụng vốn lưu động trong nhà máy, góp phần quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

3.2.2. Đánh giá nguồn tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động

Sau khi đã xác định được nhu cầu VLĐ cần thiết cho năm kế hoạch, nhà máy cần tổ chức đảm bảo nguồn tài trợ VLĐ bằng nhiều nguồn khác nhau:

Lợi nhuận để lại tái đầu tư: Đây là nguồn đầu tiên nhà máy xem xét đầu tư. Trong việc phân phối lợi nhuận Nhà máy cần ưu tiên giành phần lợi nhuận cần thiết để đáp ứng nhu cầu đầu tư của mình. Ngoài ra nhà máy cần huy động tối đa nguồn vốn nội bộ như: nguồn vốn khấu hao, quỹ đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh...khi có nhu cầu về đầu tư.

Nguồn vốn chủ sở hữu: là phần vốn thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp (vốn do chủ sở hữu huy động đóng góp). Trong điều kiện hiện nay, khi nguồn vốn huy động ngoài từ ngân hàng, tổ chức tín dụng... đang khó khăn mà nhà máy muốn tồn tại, phát triển và muốn cho quá trình hoạt động SXKD diễn ra thường xuyên, liên tục thì yêu cầu đặt ra cho nhà máy là phải huy động nguồn vốn chủ sở hữu. Vì nguồn vốn chủ sở hữu có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển của nhà máy trong thời gian nay.

Vay ngân hàng: Nguồn vốn tín dụng ngân hàng thực chất là vốn bổ sung chứ không phải nguồn vốn thường xuyên tham gia và hình thành nên VLĐ của nhà máy. Mặt khác, nhà máy cũng nên huy động nguồn vốn trung và dài hạn vì việc sử dụng vốn vay đa dạng phù hợp sẽ góp phần làm giảm khó khăn tạm thời về vốn, giảm một phần chi phí và tăng lợi nhuận.

Vốn chiếm dụng: Thực chất đây là các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, các khoản phải trả khác... Đây không thể được coi là nguồn huy động chính nhưng khi sử dụng khoản vốn này nhà máy không phải trả chi phí sử dụng, nhưng không vì thế mà nhà máy lạm dụng nó vì đây là nguồn vốn mà doanh nghiệp chỉ có thể chiếm dụng tạm thời.

3.2.3. Hoàn thiện công tác vốn bằng tiền

Tiền mặt kết nối tất cả các hoạt động liên quan đến tài chính của doanh nghiệp. Vì thế nhà quản lý cần phải tập trung vào quản trị tiền mặt để giảm thiểu rủi ro về khả năng thanh toán, tăng hiệu quả sử dụng tiền, đồng thời ngăn ngừa các hành vi gian lận về tài chính trong nội bộ doanh nghiệp hay bên thứ ba.

Quản lý tiền mặt là quá trình bao gồm: quản lý lưu lượng tiền mặt tại quỹ và tài khoản thanh toán ở ngân hàng, kiểm soát chi tiêu, dự báo nhu cầu tiền mặt của doanh nghiệp, bù đắp thâm hụt ngân sách, giải quyết tình trạng thừa - thiếu tiền mặt trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

3.2.3.1. Xác định và quản lý lưu lượng tiền mặt

Dự trữ tiền mặt (tiền tại quỹ và tiền trên tài khoản thanh toán tại ngân hàng) là điều tất yếu mà doanh nghiệp phải làm để đảm bảo việc thực hiện các giao dịch kinh doanh hàng ngày cũng như đáp ứng nhu cầu về phát triển kinh doanh trong từng giai đoạn. Nhà máy giữ quá nhiều tiền mặt so với nhu cầu sẽ dẫn đến việc ứ đọng vốn, tăng rủi ro về tỷ giá (nếu dự trữ ngoại tệ), tăng chi phí sử dụng vốn (vì tiền mặt tại quỹ không sinh lời, tiền mặt tại tài khoản thanh toán ngân hàng thường có lãi rất thấp so với chi phí lãi vay của ngân hàng). Hơn nữa sức mua của đồng tiền có thể giảm sút nhanh do lạm phát.

Nếu nhà máy dự trữ quá ít tiền mặt, không đủ tiền để thanh toán sẽ bị giảm uy tín với nhà cung cấp, ngân hàng và bên liên quan. Nhà máy sẽ mất cơ hội hưởng các khoản ưu đãi giành cho giao dịch thanh toán ngay bằng tiền mặt, mất khả năng linh hoạt với các cơ hội đầu tư phát sinh ngoài dự kiến.

Lượng tiền mặt dự trữ tối ưu của doanh nghiệp phải thỏa mãn được 3 nhu cầu chính:

- Chi cho các khoản phải trả phục vụ hoạt động SXKD hàng ngày của doanh nghiệp như trả cho nhà cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ, trả cho người lao động, nộp thuế... Dự phòng cho các khoản chi ngoài kế hoạch.
- Dự phòng cho các cơ hội phát sinh ngoài dự kiến khi thị trường có sự thay đổi đột ngột.

3.2.3.2. Xây dựng và phát triển mô hình dự báo tiền mặt

- Tính toán và xây dựng các bảng hoạch định ngân sách: giúp cho nhà máy ước lượng được khoảng định mức ngân quỹ, là công cụ hữu hiệu trong việc dự báo thời điểm thâm hụt ngân sách để nhà máy chuẩn bị nguồn bù đắp cho các khoản thiếu hụt này.

- Nhà quản lý phải dự đoán các nguồn nhập – xuất ngân quỹ theo đặc thù về chu kỳ kinh doanh, theo mùa vụ, theo kế hoạch phát triển của nhà máy trong từng thời kỳ. Ngoài ra phương thức dự đoán định kỳ chi tiết theo tuần, tháng, quý và tổng quát cho hàng năm cũng được sử dụng thường xuyên.

- Nguồn nhập ngân quỹ thường bao gồm các khoản: thu được từ hoạt động SXKD, tiền từ nguồn đi vay, tăng vốn, bán tài sản cố định không sử dụng đến...

- Nguồn xuất ngân quỹ bao gồm các khoản: chi cho hoạt động SXKD, trả nợ vay, trả cổ tức, mua sắm tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải trả khác.

- Việc xác định nhu cầu vốn bằng tiền hợp lý phải được căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kế hoạch trả nợ, thanh toán các khoản chi phí, kế hoạch đầu tư trong từng thời kỳ của quá trình SXKD. Đồng thời Nhà máy cũng cần dự đoán và quản lý các nguồn nhập, xuất quỹ tiền mặt một cách chính xác về số lượng, tỷ trọng từng khoản tiền tại từng thời điểm nhất định, làm căn cứ để cân đối thu chi. Từ đó xác định được lượng tiền thừa hoặc thiếu để có các biện pháp giải quyết kịp thời, đảm bảo cho sự cân bằng thu chi tiền mặt, tránh tình trạng tiền tạm thời nhàn rỗi lớn, không vận động, không sinh lời.

Bộ phận tài chính căn cứ vào báo cáo của các phòng gửi đến để tập hợp và tính toán dòng tiền thực tế trong tháng, ước tính dòng tiền tháng sau. Đồng thời lập báo cáo gửi Giám đốc về tình hình sử dụng tiền, lượng tiền nhàn rỗi hoặc cần bổ sung trong tháng sau. Báo cáo đó sẽ giúp cho giám đốc cùng các phòng ban liên quan đưa ra các quyết định kịp thời về việc sử dụng vốn và huy động vốn giúp cho việc điều chỉnh kế hoạch kịp thời.

3.2.4. Hoàn thiện công tác quản lý các khoản phải thu

Qua nghiên cứu thực trạng tình hình quản lý các khoản phải thu cho thấy các khoản phải thu cuối năm 2011 đã giảm so với đầu năm, tuy nhiên, các khoản phải thu vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng VLD, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn thậm chí bị thất thoát vốn. Trên thực tế Nhà máy không thể một lúc thu hồi toàn bộ số nợ, do đó, Nhà máy cần có kế hoạch thu hồi nợ một cách chính xác và khoa học. Để giải quyết vấn đề này, ngoài việc áp dụng một số giải pháp như: mở sổ theo dõi chi tiết nợ phải thu, xác định rõ thời hạn và tình hình thanh toán cho khách hàng... Tuy nhiên, để thực hiện tốt công tác quản lý công nợ, làm lành mạnh hóa tình hình tài chính của Nhà máy trong thời gian tới thì cần thiết phải thực hiện tốt các công việc sau:

3.2.4.1. Quản lý tốt các khoản nợ cũ

Một là, tiến hành rà soát các khoản phải thu của khách hàng, phân loại khách hàng theo tuổi nợ để có biện pháp phù hợp thu hồi nợ kịp thời, có hiệu quả.

Hai là, soát xét loại các khoản phải thu các khách hàng thuộc công trình, hạng mục công trình nào mà nhà máy đã nhận thầu thi công. Nguồn vốn xây dựng của từng công trình đó từ Ngân sách nhà nước hay Ngân sách địa phương, hay nguồn vốn tự có hay đi vay hay vốn viện trợ của trong nước hoặc nước ngoài...

Ba là, làm rõ việc khách hàng chưa trả tiền là do nguyên nhân chủ quan hay nguyên nhân khách quan, nguyên nhân nào bản thân khách hàng có thể khắc phục được, nguyên nhân nào khách hàng không thể khắc phục được... để có biện pháp giải quyết kịp thời.

Bốn là, rà soát lại các điều kiện như là các điều kiện về thanh toán trong các hợp đồng nhận thầu với chủ đầu tư. Từ đó xác định những khoản nợ nào của những chủ đầu tư nào được tính lãi do chậm trả và số lãi chậm trả cụ thể của từng khách hàng (chủ đầu tư) là bao nhiêu.

3.2.4.2. Hạn chế phát sinh các khoản nợ mới

Một là, chỉ tham gia đấu thầu xây dựng các công trình có nguồn vốn rõ ràng. Nếu là nguồn vốn ngân sách thì phải được ghi trong kế hoạch vốn của nhà nước hoặc kế hoạch vốn của địa phương.

Hai là, do đặc điểm sản phẩm xây dựng và quá trình sản xuất xây dựng có quy mô lớn, thời gian xây dựng dài nên phải thanh toán theo định kỳ khi có khối lượng thực hiện nghiệm thu.

3.2.4.3. Hoàn thiện công tác quản lý hàng tồn kho

Trong nền kinh tế thị trường, vốn bằng tiền là loại tài sản linh hoạt nhất. Việc nhà máy đang tồn đọng một lượng vốn tương đối lớn vào hàng tồn kho sẽ làm cho tính chủ động về tài chính trong việc mở rộng quy mô, chớp lấy cơ hội đầu tư bị giảm sút, khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán bị hạn chế.

Hiện tại hàng tồn kho của Nhà máy vẫn đang ở mức cao. Trong khoản mục hàng tồn kho chỉ có chi phí SXKD dở dang và chủ yếu là ở các công trình. Do đó nhà máy cần đẩy nhanh tiến độ thi công để kết chuyển chi phí dở dang vào giá thành sản xuất, giảm lượng vốn ứ đọng ở khâu sản xuất.

Xuất phát từ tình hình thực tế của Nhà máy, một trong những nguyên nhân làm chi phí dở dang cao là do chi phí nguyên vật liệu cao, chi phí này chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành. Bởi vậy muốn quản lý tốt chi phí NVL, Nhà máy cần phải thực hiện định mức cho từng khoản và tìm mọi biện pháp để giảm định mức đó, phải xác định chính xác nhu cầu, định mức nguyên vật liệu của từng công trình. Do đó cần phải xác định chính xác nhu cầu sử dụng NVL cho từng công trình. Và cần phải xác định riêng đối với từng loại công trình, trên cơ sở đó lập kế hoạch về cung ứng vốn. Không nên xác định nhu cầu NVL một cách chung chung cho tất cả công trình vì như vậy có thể dẫn đến tình trạng thừa NVL ở công trình này nhưng lại thiếu NVL ở công trình kia. Nhà máy nên tăng cường tìm kiếm nguồn cung cấp NVL mới vừa đảm bảo chất lượng, giá cả hợp lý và chi phí vận chuyển thấp, kết hợp với việc bố trí phương tiện vận tải, tổ chức tốt quá trình vận chuyển sao cho NVL luôn đáp ứng đầy đủ cho sản xuất mà không tồn đọng làm phát sinh nhiều chi phí như: chi phí lưu kho, chi phí trông coi, chi phí bảo quản... Trong quá trình sử dụng NVL, cần tiến hành giao sử dụng theo định mức đồng thời gắn trách nhiệm quản lý NVL cho từng tổ độ sản xuất, theo từng công trình và hạng mục công trình nhằm tránh mất mát, hao hụt... Do vậy việc giải phóng một lượng lớn VLD bị ứ đọng trong hàng tồn kho là biện pháp quan trọng nhất góp phần tiết kiệm chi phí sử dụng vốn, chi phí lưu kho để nâng cao hiệu quả sử dụng VLD của nhà máy.

3.2.5. Bảo toàn và phát triển vốn sản xuất kinh doanh

Sử dụng vốn đúng mục đích, tránh lãng phí, không đầu tư dài hạn bằng nguồn vốn ngắn hạn. Nguyên tắc này nhằm đảm bảo hiệu quả cho các hoạt động đầu tư, chỉ sử dụng các nguồn vốn dài hạn để đầu tư dài hạn chứ không cho phép ngược lại. Vì nguồn vốn ngắn hạn thường chịu lãi suất cao hơn dài hạn, mặt khác khi huy động vốn ngắn hạn cho đầu tư dài hạn sẽ gắn trực tiếp với nguy cơ không đủ vốn để tiếp tục đầu tư.

Để làm tốt công tác phòng ngừa, rủi ro trong kinh doanh. Nhà máy cần nghiên cứu kỹ tiềm khả thi, thẩm định chi tiết, tính đơn giá chi tiết, phòng ngừa các điều kiện có thể xảy ra làm giảm rủi ro trong kinh doanh. Công tác quản lý chặt chẽ, nghiên cứu khách hàng, các nguồn lực huy động và sản xuất kinh doanh làm hạn chế rủi ro trong kinh doanh. Đầu tư phải tuân thủ nguyên tắc

phân tán rủi ro, nguyên tắc này đòi hỏi phải đa dạng hóa các hình thức đầu tư, không bao giờ sử dụng toàn bộ số tiền đầu tư vào một dự án nào đó.

Tiến hành trích quỹ dự phòng tài chính bảo đảm cho mục tiêu thu chi và giải pháp cho việc thực hiện, trích quỹ dự phòng có mục đích chủ yếu là đảm bảo cho khả năng thanh toán đúng hạn các khoản phải trả và đảm bảo thường xuyên có sẵn tiền để quá trình hoạt động SXKD của doanh nghiệp thường xuyên liên tục.

Thực hiện tốt tín dụng thương mại từ các nhà cung cấp. Doanh nghiệp luôn diễn ra quá trình là doanh nghiệp nợ khách hàng tiền do mua máy móc thiết bị và nguyên vật liệu... Doanh nghiệp lợi dụng hình thức này để sử dụng nguồn vốn chiếm dụng cho sản xuất kinh doanh, nguồn này là một nguồn trung và dài hạn. Nhà máy có thể đầu tư chiều sâu với ít vốn mà không ảnh hưởng tới tình hình tài chính, đây là phương thức đối với doanh nghiệp khi thiếu vốn từ các nguồn khác.

Tín dụng ngân hàng là hình thức Nhà máy vay vốn ngân hàng thương mại với kỳ hạn như ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn. Từ nguồn vốn vay này có thể huy động được một lượng lớn, đúng hạn. Đối với tín dụng ngân hàng thì nhà máy ngày phải tạo uy tín, kiên trì đàm phán và phải chịu nhiều điều kiện ngặt nghèo.

Nhà máy có thể bổ sung nguồn vốn dài hạn để vững chắc về mặt tài chính, để huy động các nguồn dài hạn này bằng cách kiến nghị với nhà nước bổ sung thêm nguồn vốn ngân sách nhà nước, bổ sung thêm lợi nhuận sau thuế, tăng cường tín dụng thuê mua hoặc liên doanh liên kết trên nhiều lĩnh vực.

3.2.6. Áp dụng những biện pháp hạn chế rủi ro

Khi đã kinh doanh trong nền kinh tế thị trường, nhà máy phải luôn phải sẵn sàng đối phó với mọi sự thay đổi, biến động phức tạp có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Những rủi ro bất thường trong kinh doanh như nền kinh tế lạm phát, khủng hoảng tiền tệ, thị trường, giá cả thị trường tăng lên... mà nhiều khi nhà quản lý không lường hết được. Vì vậy để hạn chế phần nào những tổn thất có thể xảy ra nhà máy nên thực hiện các biện pháp đề phòng để khi VLĐ bị hao hụt nhà máy có thể có ngay nguồn để bù đắp, đảm bảo cho quá trình SXKD được diễn ra thường xuyên, liên tục. Cụ thể các biện pháp phòng ngừa rủi ro sau:

- Trích lập dự phòng tài chính, quỹ dự phòng phải thu của khách hàng, quỹ dự phòng giảm giá HTK, quỹ dự phòng các khoản đầu tư...

- Cuối kỳ nhà máy cần kiểm tra, rà soát, đánh giá lại vật tư, vốn bằng tiền, đối chiếu sổ sách kế toán để xử lý chênh lệch. Những nguyên vật liệu, vật tư, hàng hóa tồn đọng lâu ngày không sử dụng được do kém phẩm chất hoặc không phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh phải chủ động giải quyết, phần chênh lệch thiếu hụt phải xử lý kịp thời để bù lại.

-

3.2.7. Tăng cường năng lực quản lý

Một là, tăng cường năng lực quản trị doanh nghiệp và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nguồn nhân lực vẫn luôn được xác định là một yếu tố đầu vào không thể thiếu đối với mọi quá trình SXKD.

Hai là, tăng cường năng lực thi công xây lắp. Lĩnh vực thi công xây lắp là lĩnh vực kinh doanh chủ chốt của Nhà máy, là tiền đề mở rộng hoạt động SXKD, do đó tăng cường năng lực thi công xây lắp là nhiệm vụ hàng đầu và thường xuyên của nhà máy. Để đảm bảo được công việc ổn định cho cán bộ công nhân viên của nhà máy trong điều kiện thị trường truyền thống ngày càng bị thu hẹp thì việc đầu tư công nghệ và thiết bị thi công là then chốt. Trong điều kiện tốc độ đô thị hóa nhanh như hiện nay, xu hướng xây dựng nhà cao tầng tại các đô thị lớn là điều tất yếu, nên đây là cơ hội lớn để nhà máy mở rộng lĩnh vực thi công sang thi công các công trình đòi hỏi kỹ thuật cao, tay nghề và ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực xây dựng, ví dụ, công nghệ “dầm bê tông đúc sẵn, cốp pha leo hay cốp pha trượt” ...

Ba là, Nâng cao năng lực cạnh tranh trong đấu thầu

Nâng cao năng lực cạnh tranh trong đấu thầu là vấn đề rất quan trọng đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, doanh nghiệp có trúng thầu thì mới có công ăn việc làm cho cán bộ công nhân viên và mới có lợi nhuận cho doanh nghiệp. Năng lực cạnh tranh trong đấu thầu thể hiện ở các mặt như trình độ công nghệ và biện pháp thi công, năng lực về nhân sự và kinh nghiệm, năng lực về thiết bị thi công xây lắp, năng lực tài chính và xác định giá bỏ thầu hợp lý. Để nâng cao năng lực trong đấu thầu, nhà máy cần chú trọng nâng cao năng lực ở tất cả các mặt trên.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay, để có thể tồn tại, phát triển và tìm được chỗ đứng vững chắc trên thị trường, bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng cần phải quan tâm đến vấn đề tạo lập và sử dụng vốn của doanh nghiệp sao cho có hiệu quả nhất. Đây là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng, quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp.

Cũng như đa số các doanh nghiệp khác trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Nhà máy sản xuất bột mỳ Bảo Phước đã luôn quan tâm chú trọng đến vấn đề hiệu quả tổ chức sử dụng nguồn vốn nói chung và sử dụng vốn lưu động nói riêng. Trong những năm qua, Nhà máy đã có nhiều cố gắng tích cực trong hoạt động sản xuất kinh doanh, hiệu quả tổ chức sử dụng vốn lưu động của Nhà máy đã được cải thiện rõ rệt nhưng vẫn còn đó những tồn tại, hạn chế. Do vậy trong thời gian tới nhà máy cần phải tích cực tìm ra những giải pháp hữu hiệu nhằm góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Nhà máy.

Qua thời gian nghiên cứu về vấn đề hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Nhà máy trong nền kinh tế thị trường, khóa luận mới đề cập đến những vấn đề lý luận cơ bản, quan trọng liên quan đến tình hình sử dụng vốn lưu động và giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Nhà máy. Đồng thời khóa luận đã phân tích được thực trạng công tác tổ chức sử dụng vốn lưu động của Nhà máy sản xuất bột mỳ Bảo Phước và đưa ra được một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Nhà máy. Hy vọng thời gian tới, Nhà máy sẽ xem xét và lựa chọn một số ý kiến đó trong công tác tổ chức quản lý và sử dụng vốn lưu động có hiệu quả.

Tuy nhiên, để những giải pháp này mang lại hiệu quả thực tế cao hơn thì còn cần những điều kiện khác, đặc biệt là những điều kiện môi trường kinh tế vĩ mô. Trong đó, các cơ chế, chính sách của Nhà nước, của địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp. Do đó, để đảm bảo cho các doanh nghiệp nói chung và Nhà máy sản xuất bột mỳ Bảo Phước nói riêng hoạt động có hiệu quả thì kiến nghị Nhà nước, các cơ quan có thẩm quyền cần:

- Hoàn thiện quy định pháp lý về giải phóng mặt bằng, đặt biệt với các công trình xây lắp, đặc biệt công trình thủy lợi, giao thông hiện nay do đây luôn là trở ngại đối với các đơn vị thi công bởi thời gian kéo dài và không chủ động, làm

tăng chi phí của chủ đầu tư và nhà thầu thi công, ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Hoàn thiện thủ tục hành chính thanh toán vốn ngân sách: Thủ tục thanh toán vốn ngân sách hiện nay còn phức tạp, nhiều thủ tục là cản trở với các đơn vị trúng thầu, đặc biệt là công trình xây lắp khiến các đơn vị tốn kém về thời gian, chi phí thực hiện. Do đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện đẩy nhanh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực trên để tạo thuận lợi hơn nữa cho doanh nghiệp xây lắp, từ đó nâng cao hiệu quả, khuyến khích doanh nghiệp phát triển, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

- Tạo ra một môi trường, xã hội ổn định đảm bảo cho việc huy động vốn có hiệu quả: Thị trường vốn phát triển một mặt tạo điều kiện cho doanh nghiệp có nguồn vốn ổn định, đáp ứng nhu cầu vốn trong quá trình kinh doanh. Mặt khác tạo cơ hội cho doanh nghiệp đầu tư vốn ra bên ngoài để tìm kiếm lợi nhuận, phân tán rủi ro, bảo toàn vốn kinh doanh. Do đó, Nhà nước cần thông các chiến sách, các công cụ khác nhau nhằm tạo ra môi trường kinh tế thuận lợi cho việc đầu tư vốn.

- Cần có chính sách thúc đẩy thị trường tài chính phát triển một cách hoàn chỉnh, tạo dựng và phát triển thị trường tài chính, đặc biệt là thị trường chứng khoán, một bộ phận quan trọng của thị trường tài chính, là nơi giao dịch các loại chứng khoán như cổ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu quỹ... Trong bối cảnh thị trường tài chính Việt Nam hiện nay thì việc huy động vốn qua thị trường chứng khoán vẫn và luôn có vai trò quan trọng đối với doanh nghiệp. Để thị trường này đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế, Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện chính sách phát triển có liên quan như: Chính sách về kinh tế, tài chính, thuế, chính sách quản lý, giám sát để bảo đảm cho các doanh nghiệp trên thị trường hoạt động công bằng, công khai, minh bạch, an toàn và hiệu quả; Chính sách đầu tư, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng cho hoạt động của thị trường, phát triển nhân lực cho ngành chứng khoán, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Tận dụng được những thuận lợi, cơ hội sẵn có và khắc phục những khó khăn, thách thức với sự hỗ trợ quan tâm, cải thiện môi trường kinh tế vĩ mô của Nhà nước, các cơ quan quản lý, chắc chắn Nhà máy sản xuất bột mỳ Bảo Phước sẽ tiếp tục phát triển theo đúng chiến lược sản xuất kinh doanh đã đề ra thông

qua việc lựa chọn đúng đắn các giải pháp nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn lưu động của mình.

Trong quá trình nghiên cứu, mặc dù đã có nhiều cố gắng, song do trình độ còn hạn chế nên khóa luận không tránh khỏi các khiếm khuyết, em mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy, cô giáo để có kiến thức toàn diện về đề tài đã nghiên cứu, góp phần nhỏ bé của mình vào sự phát triển của nhà máy cũng như sự nghiệp phát triển ngành lương thực của đất nước.

Em xin trân thành cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài chính doanh nghiệp hiện đại – Kinh tế TP.HCM, Trần Ngọc Thơ (2003) , Thống kê
2. Nguyễn ngọc Quang (2008), tài chính doanh nghiệp, Học viện tài chính, Hà Nội
3. Nguyễn Ngọc Quang (2011), Phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản tài chính
4. Nhà máy sản xuất bột mỳ Bảo Phước: “Nguồn báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán của nhà máy từ năm 2015-2017, Bảng báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2015-2017”
5. www.vnf1flour.com.vn